

DỰ THẢO 2

THÔNG TƯ

**Quy định việc kiểm tra việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước và
thẩm định, nghiệm thu kết quả hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước**

Căn cứ Luật Tài nguyên nước số ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số /2024/NĐ-CP ngày tháng năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước và Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư quy định việc kiểm tra việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước và thẩm định, nghiệm thu kết quả hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước.

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định chi tiết thi hành khoản 1 Điều 9 và khoản 5 Điều 83 của Luật Tài nguyên nước về thẩm định và nghiệm thu kết quả hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước sử dụng nguồn ngân sách nhà nước và kiểm tra việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước.

2. Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước của lực lượng Công an nhân dân không thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này.

3. Việc kiểm định xây dựng, máy móc, thiết bị đo đạc, quan trắc không thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân có hoạt động liên quan đến các nội dung quy định tại Điều 1 Thông tư này trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 3. Hình thức kiểm tra việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước và thẩm định, nghiệm thu kết quả hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước

1. Hoạt động kiểm tra việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước được thực hiện theo các hình thức sau đây:

a) Kiểm tra theo kế hoạch được tiến hành theo kế hoạch kiểm tra đã được ban hành;

b) Kiểm tra đột xuất được tiến hành khi có chỉ đạo của cấp có thẩm quyền hoặc khi phát hiện tổ chức, cá nhân có dấu hiệu vi phạm pháp luật.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức thực hiện thẩm định kết quả hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước theo một trong các hình thức sau đây:

a) Giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu lựa chọn đơn vị có chức năng thẩm định thực hiện. Việc giao, đặt hàng hoặc ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thẩm định phải được thực hiện trước khi triển khai các hạng mục khoan điều tra, thăm dò, quan trắc nước dưới đất và xây dựng trạm, điểm công trình quan trắc hoặc có yêu cầu của cơ quan quyết định đầu tư dự án;

b) Thành lập Hội đồng thẩm định;

c) Hoặc thực hiện kết hợp theo hai hình thức quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

3. Việc nghiệm thu kết quả hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước được tổ chức thực hiện theo một trong các hình thức sau đây:

a) Giao đơn vị, tổ chức trực thuộc thực hiện công tác nghiệm thu;

b) Thành lập Hội đồng nghiệm thu.

Điều 4. Nguyên tắc thực hiện

1. Nguyên tắc kiểm tra việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước

a) Công tác kiểm tra việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước được thực hiện theo kế hoạch, chỉ đạo của cấp có thẩm quyền hoặc khi phát hiện dấu hiệu vi phạm; đảm bảo các quy định pháp luật có liên quan;

b) Không trùng lặp về phạm vi, thời gian với hoạt động thanh tra, kiểm tra cùng lĩnh vực đối với một đơn vị;

c) Khách quan, công khai, minh bạch, đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục.

2. Nguyên tắc thẩm định, nghiệm thu kết quả hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước được thực hiện theo nguyên tắc sau:

a) Kết quả thẩm định là căn cứ để nghiệm thu hoàn thành dự án và quyết toán dự án;

b) Thực hiện thẩm định dựa trên thuyết minh dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh và căn cứ vào quy trình, tiêu chuẩn, quy

chuẩn, định mức kinh tế kỹ thuật, yêu cầu kỹ thuật của dự án, kế hoạch, tiến độ thực hiện;

c) Kết quả điều tra cơ bản sau khi được thẩm định, nghiệm thu phải được cập nhập vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia, nộp lưu trữ theo quy định.

Điều 5. Kinh phí thực hiện

1. Đối với kiểm tra việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước

a) Cơ quan thực hiện kiểm tra việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước theo quy định tại Điều 6 của Thông tư này bố trí kinh phí thực hiện nhiệm vụ kiểm tra từ ngân sách nhà nước;

b) Trường hợp lấy từ nguồn khác do cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 6 quyết định.

2. Đối với thẩm định, nghiệm thu kết quả hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước

Kinh phí thẩm định, nghiệm thu kết quả hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước được xác định trên cơ sở khối lượng thực hiện thẩm định và được xác định trong tổng dự toán dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

a) Đối với các dự án sử dụng nguồn sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp bảo vệ môi trường không vượt quá 1,5% trên chi phí thực hiện dự án, đối với các dự án sử dụng nguồn vốn khác thực hiện theo quy định hiện hành có liên quan, trong đó kinh phí thẩm định chiếm 70%, kinh phí nghiệm thu chiếm 30%;

b) Kinh phí thẩm định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định sử dụng; kinh phí nghiệm thu do cơ quan quyết định đầu tư dự án quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật.

Chương II

QUY ĐỊNH KIỂM TRA VIỆC CHẤP HÀNH PHÁP LUẬT VỀ TÀI NGUYÊN NƯỚC

Mục 1. TRÁCH NHIỆM, NỘI DUNG KIỂM TRA VIỆC CHẤP HÀNH PHÁP LUẬT VỀ TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 6. Thẩm quyền, trách nhiệm của cơ quan thực hiện kiểm tra

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường giao cho các cơ quan trực thuộc thực hiện các nhiệm vụ như sau:

a) Đối với việc kiểm tra theo kế hoạch, Cục Quản lý tài nguyên nước có trách nhiệm: đề xuất kế hoạch kiểm tra lĩnh vực tài nguyên nước hằng năm, gửi Thanh tra Bộ để tổng hợp; tổ chức thực hiện kiểm tra việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước đối với các tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến quản lý, bảo vệ, điều hòa, phân phối, phục hồi, phát triển, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra trên phạm vi cả nước sau

khi được phê duyệt kế hoạch; ban hành Quyết định kiểm tra theo kế hoạch; kiến nghị Thanh tra Bộ, Sở Tài nguyên và Môi trường xử lý kết quả kiểm tra, dấu hiệu vi phạm theo quy định;

b) Đối với trường hợp phát hiện dấu hiệu vi phạm theo quy định tại Điều 11 của Thông tư này, Cục Quản lý tài nguyên nước ban hành quyết định kiểm tra đột xuất và tổ chức thực hiện hoặc đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có đối tượng kiểm tra tổ chức thực hiện kiểm tra đột xuất;

c) Thanh tra Bộ tổng hợp kế hoạch kiểm tra lĩnh vực tài nguyên nước, trình Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt kế hoạch kiểm tra hằng năm của Bộ Tài nguyên và Môi trường; phối hợp với Cục Quản lý tài nguyên nước xử lý kết quả kiểm tra theo quy định;

d) Trường hợp Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành kế hoạch chung về thanh tra, kiểm tra trong lĩnh vực Bộ quản lý, nội dung kiểm tra tài nguyên nước theo quy định tại Thông tư này được lồng ghép.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giao Cục Thủy lợi hoặc đơn vị chuyên môn giúp việc theo phân cấp hoặc ủy quyền tổ chức thực hiện kiểm tra việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước đối với tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành các công trình, hệ thống công trình thủy lợi, công trình cấp nước nông thôn thuộc phạm vi quản lý của Bộ; xử lý kết quả kiểm tra theo quy định và xử lý vi phạm hành chính theo thẩm quyền quy định tại nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước.

3. Bộ Công Thương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giao Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp hoặc đơn vị chuyên môn giúp việc theo phân cấp hoặc ủy quyền tổ chức thực hiện kiểm tra việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước đối với tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành các công trình khai thác, sử dụng nước, đập, hồ chứa thủy điện thuộc phạm vi quản lý của Bộ; xử lý kết quả kiểm tra theo quy định và xử lý vi phạm hành chính theo thẩm quyền quy định tại nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước.

4. Bộ Xây dựng trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giao Cục Hạ tầng kỹ thuật hoặc đơn vị chuyên môn giúp việc theo phân cấp hoặc ủy quyền tổ chức thực hiện kiểm tra việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước đối với tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành các công trình cấp, thoát nước đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung và khu chức năng thuộc phạm vi quản lý của Bộ; xử lý kết quả kiểm tra theo quy định và xử lý vi phạm hành chính theo thẩm quyền quy định tại nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thực hiện kiểm tra việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước trên phạm vi địa bàn tỉnh; xử lý kết quả kiểm tra theo quy định và xử lý vi phạm hành chính theo thẩm quyền quy định tại nghị định quy định

về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước; tổ chức kiểm tra đột xuất và báo cáo kết quả theo đề nghị của Cục Quản lý tài nguyên nước.

6. Ủy ban nhân dân cấp huyện trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, thực hiện kiểm tra việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước trên phạm vi địa bàn; xử lý kết quả kiểm tra theo quy định và xử lý vi phạm hành chính theo thẩm quyền quy định tại nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước; tổ chức kiểm tra đột xuất và báo cáo kết quả theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường.

7. Ủy ban nhân dân cấp xã trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, thực hiện kiểm tra việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước trên địa bàn; xử lý kết quả kiểm tra theo quy định và xử lý vi phạm hành chính theo thẩm quyền quy định tại nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước; tổ chức kiểm tra đột xuất và báo cáo kết quả theo đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Điều 7. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân liên quan đến việc kiểm tra

1. Người có thẩm quyền ra quyết định kiểm tra việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước là thủ trưởng cơ quan quy định tại Điều 6 của Thông tư này. Người có thẩm quyền ra quyết định kiểm tra phải xem xét đầy đủ căn cứ theo quy định của pháp luật khi ra quyết định kiểm tra; chịu trách nhiệm về quyết định của mình trước pháp luật và lãnh đạo cấp trên. Người ra quyết định kiểm tra có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo Đoàn kiểm tra, bảo đảm nguyên tắc quy định tại khoản 1 Điều 4 của Thông tư này, bảo đảm cuộc kiểm tra được thực hiện đúng pháp luật, đúng mục đích, yêu cầu.

2. Trưởng đoàn kiểm tra, Phó trưởng đoàn kiểm tra và Thành viên đoàn kiểm tra phải thực hiện đúng chức trách, nhiệm vụ được giao và nội dung quyết định kiểm tra; chấp hành đúng chế độ thông tin, báo cáo, không được cung cấp cho người không có trách nhiệm các thông tin, tài liệu liên quan đến các nội dung, hoạt động kiểm tra; chủ động đánh giá tình hình, kịp thời báo cáo đề xuất đối với những vấn đề nảy sinh trong quá trình thực hiện; không lợi dụng việc kiểm tra để vụ lợi, gây ảnh hưởng đến hoạt động bình thường hoặc xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của đối tượng kiểm tra; giải thích để đối tượng kiểm tra hiểu đúng và chấp hành các quy định của pháp luật liên quan đến việc kiểm tra khi có yêu cầu.

3. Tổ chức, cá nhân là đối tượng kiểm tra có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung kiểm tra; báo cáo, giải trình theo quy định của pháp luật; thực hiện yêu cầu, kiến nghị của đoàn kiểm tra và người có thẩm quyền ra quyết định kiểm tra theo quy định của pháp luật.

4. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan đến nội dung kiểm tra có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin, tài liệu theo yêu cầu của Đoàn kiểm tra và người có thẩm quyền ra quyết định kiểm tra.

Điều 8. Nội dung và yêu cầu của việc kiểm tra

1. Người ra quyết định kiểm tra xác định nội dung kiểm tra tại Quyết định kiểm tra và Kế hoạch tiến hành kiểm tra, bao gồm các nội dung về quản lý, bảo vệ, điều hòa, phân phối, phục hồi, phát triển, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra đảm bảo quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quy định tại Điều 6 của Thông tư này.

2. Yêu cầu kiểm tra:

a) Việc kiểm tra được tiến hành có trọng tâm, trọng điểm, đúng đối tượng, đúng nội dung và thời hạn theo quyết định kiểm tra;

b) Thu thập đầy đủ, có chất lượng các thông tin, tài liệu liên quan đến cuộc kiểm tra; báo cáo kết quả kiểm tra đảm bảo tính khách quan, trung thực, chính xác; việc xử lý các vi phạm pháp luật được phát hiện qua quá trình kiểm tra đảm bảo nghiêm minh theo quy định của pháp luật;

c) Việc kiểm tra không làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của các tổ chức, cá nhân được kiểm tra.

Điều 9. Trình tự tiến hành công tác kiểm tra

Việc kiểm tra được thực hiện theo trình tự sau:

1. Kiểm tra theo kế hoạch

- a) Xây dựng và ban hành kế hoạch kiểm tra;
- b) Ban hành Quyết định thành lập đoàn kiểm tra;
- c) Tiến hành kiểm tra theo Quyết định kiểm tra;
- d) Thông báo và công khai kết quả kiểm tra.

2. Kiểm tra đột xuất

- a) Tiếp nhận thông tin, xác định dấu hiệu vi phạm;
- b) Ban hành Quyết định thành lập đoàn kiểm tra;
- c) Tiến hành kiểm tra theo Quyết định kiểm tra;
- d) Thông báo và công khai kết quả kiểm tra.

Điều 10. Xây dựng và ban hành kế hoạch kiểm tra

1. Hằng năm, cơ quan thực hiện kiểm tra theo quy định tại Điều 6 của Thông tư này xây dựng kế hoạch kiểm tra dựa trên yêu cầu quản lý, đánh giá tình hình tuân thủ quy định của pháp luật về tài nguyên nước; kết quả thanh tra, kiểm tra kỳ trước; tình hình kinh phí và chỉ đạo của cơ quan cấp trên để xây dựng kế hoạch kiểm tra.

2. Nội dung kế hoạch kiểm tra việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước có thể được xây dựng riêng hoặc lồng ghép trong kế hoạch kiểm tra hằng năm của

đơn cơ quan thực hiện kiểm tra.

Điều 11. Tiếp nhận thông tin, xác định dấu hiệu vi phạm

1. Cơ quan thực hiện kiểm tra việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước quy định tại Điều 6 của Thông tư này trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo dõi, giám sát việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước thuộc phạm vi quản lý để phát hiện các dấu hiệu vi phạm làm căn cứ kiểm tra đột xuất.

2. Dấu hiệu vi phạm để xác định đối tượng kiểm tra đột xuất được căn cứ vào:

- a) Chỉ đạo của cơ quan quản lý nhà nước cấp trên;
- b) Thông tin, dữ liệu quan trắc, giám sát từ hệ thống thông tin giám sát tài nguyên nước và hệ thống theo dõi, vận hành hồ chứa của cơ quan quản lý;
- c) Báo cáo định kỳ hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước của tổ chức, cá nhân;
- d) Quá trình thẩm định hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác tài nguyên nước; giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất và giấy phép thăm dò nước dưới đất;
- đ) Quá trình tiếp nhận kê khai, đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước;
- e) Phản ánh, kiến nghị của các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan, các phương tiện truyền thông thông tin và các nguồn thông tin khác.

3. Ngay sau khi phát hiện dấu hiệu quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan có thẩm quyền quyết định thành lập đoàn kiểm tra đột xuất và tổ chức thực hiện kiểm tra hoặc có đề nghị đến cơ quan quy định tại Điều 6 của Thông tư này tổ chức thực hiện.

Mục 2. TRÌNH TỰ THỰC HIỆN MỘT ĐOÀN KIỂM TRA VÀ XỬ LÝ KẾT QUẢ KIỂM TRA

Điều 12. Ban hành quyết định kiểm tra

1. Người có thẩm quyền ra quyết định kiểm tra quy định tại khoản 1 Điều 7 của Thông tư này xem xét, quyết định kiểm tra việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước đối với cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân (là đối tượng kiểm tra) khi có một trong các căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 83 Luật Tài nguyên nước.

Quyết định kiểm tra gồm các nội dung sau: đối tượng kiểm tra, phạm vi kiểm tra; hình thức kiểm tra (theo kế hoạch hoặc đột xuất); thời kỳ kiểm tra và thời hạn kiểm tra; thành phần đoàn kiểm tra; nhiệm vụ của đoàn kiểm tra. Quyết định kiểm tra được thực hiện theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Căn cứ trên nhu cầu quản lý nhà nước về tài nguyên nước, thời kỳ kiểm tra được xác định tại Quyết định kiểm tra và Kế hoạch tiến hành kiểm tra.

3. Thời hạn kiểm tra, gia hạn kiểm tra

a) Thời hạn kiểm tra đối với 01 cuộc kiểm tra được xác định trong quyết định kiểm tra nhưng không quá 10 ngày kể từ ngày công bố quyết định kiểm tra;

b) Trường hợp phạm vi kiểm tra lớn, nội dung kiểm tra phức tạp có thể gia hạn cuộc kiểm tra một lần nhưng thời gian gia hạn không quá 10 ngày. Quyết định gia hạn kiểm tra được thực hiện theo Mẫu số 05 ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Tạm dừng kiểm tra khi xảy ra một trong các trường hợp sau:

a) Có sự thay đổi Trưởng đoàn hoặc thay đổi từ 02 thành viên của đoàn kiểm tra;

b) Cần bổ sung, mở rộng đối tượng, nội dung, phạm vi kiểm tra hoặc cần thời gian để giám định các mẫu vật (nếu có) liên quan đến nội dung kiểm tra;

c) Có sự kiện bất khả kháng ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện cuộc kiểm tra;

d) Đối tượng kiểm tra có sự thay đổi về tư cách pháp nhân, người đại diện theo pháp luật;

đ) Đối tượng kiểm tra đề nghị tạm dừng cuộc kiểm tra mà có lý do chính đáng và được người ra quyết định kiểm tra đồng ý; trong trường hợp này, thời hạn tạm dừng cuộc kiểm tra không quá 10 ngày.

Người ra quyết định kiểm tra quyết định tiếp tục cuộc kiểm tra khi lý do của việc tạm dừng cuộc kiểm tra không còn hoặc hết thời hạn tạm dừng quy định tại điểm đ khoản này. Quyết định tạm dừng cuộc kiểm tra, quyết định tiếp tục cuộc kiểm tra thực hiện theo Mẫu số 02 và Mẫu số 03 ban hành kèm theo Thông tư này và phải được gửi đến đối tượng kiểm tra.

Điều 13. Đình chỉ kiểm tra

1. Trong quá trình kiểm tra, người ra quyết định kiểm tra, quyết định đình chỉ cuộc kiểm tra hoặc một, một số nội dung kiểm tra khi phát sinh một trong các trường hợp sau đây:

a) Nội dung kiểm tra được cơ quan chức năng kết luận;

b) Đối tượng kiểm tra bị cơ quan điều tra hình sự tiến hành điều tra hoặc khởi tố hình sự về nội dung kiểm tra;

c) Thủ trưởng các cơ quan thực hiện kiểm tra theo quy định tại Điều 6 của Thông tư này có văn bản yêu cầu đình chỉ kiểm tra;

d) Đối tượng kiểm tra không còn tồn tại;

đ) Thuộc trường hợp chồng chéo, trùng lặp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 4 của Thông tư này.

2. Quyết định đình chỉ kiểm tra phải được người ra quyết định kiểm tra ký ban hành, gửi cho đối tượng kiểm tra tối thiểu 01 ngày trước ngày bắt đầu đình chỉ kiểm tra.

Quyết định đình chỉ kiểm tra thực hiện theo Mẫu số 04 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Khi đình chỉ cuộc kiểm tra, đoàn kiểm tra có trách nhiệm hủy bỏ các biện pháp đã áp dụng theo thẩm quyền trong quá trình kiểm tra; hoàn trả các hồ sơ, tài liệu đối tượng kiểm tra đã cung cấp.

Điều 14. Trình tự thực hiện một cuộc kiểm tra

1. Chuẩn bị tiến hành kiểm tra

Sau khi quyết định kiểm tra được ban hành, Trưởng đoàn kiểm tra tổ chức việc chuẩn bị kiểm tra như sau:

a) Căn cứ quyết định kiểm tra, Trưởng đoàn kiểm tra lập Kế hoạch tiến hành kiểm tra trình người ra quyết định kiểm tra phê duyệt trong vòng không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày quyết định được ban hành đối với kiểm tra theo kế hoạch, không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày quyết định được ban hành đối với kiểm tra đột xuất. Kế hoạch tiến hành kiểm tra thực hiện theo Mẫu số 06 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Căn cứ Quyết định kiểm tra, kế hoạch tiến hành kiểm tra, Trưởng đoàn kiểm tra chỉ đạo, tổ chức xây dựng Đề cương yêu cầu đối tượng kiểm tra báo cáo. Trưởng đoàn kiểm tra có văn bản Thông báo kiểm tra gửi đối tượng kiểm tra, kèm theo Đề cương yêu cầu báo cáo đối với kiểm tra theo kế hoạch.

2. Công bố quyết định kiểm tra

Quyết định kiểm tra phải được Trưởng đoàn kiểm tra công bố và trao cho đối tượng kiểm tra theo quy định tại Điều 16 của Thông tư này trước khi tiến hành kiểm tra.

3. Kiểm tra trực tiếp tại hiện trường

a) Trên cơ sở Kế hoạch tiến hành kiểm tra và yêu cầu thực tế của việc kiểm tra, Trưởng đoàn kiểm tra chỉ đạo hoặc uỷ quyền cho Phó Trưởng đoàn kiểm tra chỉ đạo việc tiến hành kiểm tra trực tiếp tại hiện trường đối với đối tượng kiểm tra. Việc kiểm tra trực tiếp tại hiện trường gồm các công việc sau đây: khảo sát ngoài thực địa tại khu vực cần kiểm tra; thu thập hồ sơ, tài liệu và các mẫu vật (nếu có) liên quan đến nội dung kiểm tra; làm việc tại trụ sở của đối tượng kiểm tra, trụ sở cơ quan kiểm tra hoặc tại nơi tiến hành kiểm tra theo kế hoạch tiến hành kiểm tra.

b) Việc kiểm tra trực tiếp tại hiện trường được lập thành Biên bản để ghi nhận toàn bộ hiện trạng, các vấn đề liên quan đến nội dung kiểm tra.

c) Trưởng đoàn kiểm tra thông báo cho đối tượng kiểm tra về việc kết thúc kiểm tra trực tiếp. Nội dung thông báo được đưa vào một trong các Biên bản kiểm tra, Biên bản khảo sát hiện trường ở điểm b khoản này.

Biên bản kiểm tra trực tiếp tại hiện trường được thực hiện theo Mẫu số 08 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

d) Đối với trường hợp kiểm tra đột xuất trên cơ sở phát hiện dấu hiệu vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 9 của Thông tư này, có thể không tiến hành kiểm tra trực tiếp tại hiện trường, chỉ thực hiện xác minh, làm rõ thông tin, tài liệu theo quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Xác minh, làm rõ thông tin, tài liệu được thực hiện trong trường hợp cần xác minh, làm rõ thông tin, tài liệu hoặc làm rõ những vấn đề có liên quan đến nội dung kiểm tra theo quy định tại Điều 17 của Thông tư này.

5. Báo cáo kết quả kiểm tra của Đoàn kiểm tra

Căn cứ căn cứ hồ sơ, tài liệu của Đoàn kiểm tra, Trưởng đoàn kiểm tra xây dựng Báo cáo kết quả kiểm tra của Đoàn kiểm tra trình người ra Quyết định kiểm tra. Báo cáo kết quả kiểm tra phải nêu cụ thể kết quả kiểm tra việc chấp hành, tuân thủ các quy định theo các nội dung kiểm tra; các biện pháp xử lý, ngăn chặn hành vi vi phạm hành chính đã áp dụng (nếu có); đề xuất các yêu cầu, kiến nghị đối với đối tượng kiểm tra theo quy định Mẫu số 10 ban hành kèm theo Thông tư này.

6. Thông báo kết quả kiểm tra

Căn cứ Báo cáo kết quả kiểm tra của Đoàn kiểm tra, người ra Quyết định kiểm tra ban hành Thông báo kết quả kiểm tra gửi đến đối tượng kiểm tra. Thông báo kết quả kiểm tra phải nêu rõ những ưu điểm, tồn tại trong việc chấp hành, tuân thủ các quy định pháp luật liên quan đến nội dung kiểm tra; những yêu cầu, kiến nghị đối với đối tượng kiểm tra.

Điều 15. Thông báo kiểm tra

1. Văn bản thông báo kiểm tra đến đối tượng kiểm tra để phục vụ việc Công bố Quyết định kiểm tra và tiến hành kiểm tra, trong đó nêu rõ: thời gian, địa điểm, yêu cầu về thành phần tham dự công bố Quyết định kiểm tra và yêu cầu việc chuẩn bị thông tin, tài liệu liên quan để làm việc với Đoàn kiểm tra. Trường hợp có sự thay đổi về thời gian, địa điểm công bố Quyết định kiểm tra, Trưởng đoàn kiểm tra có trách nhiệm thông báo đến đối tượng kiểm tra.

2. Thông báo kiểm tra phải được gửi cho đối tượng được kiểm tra kèm theo đề cương yêu cầu cung cấp thông tin trước ít nhất 03 ngày làm việc đối với kiểm tra theo kế hoạch, ít nhất 01 ngày làm việc đối với kiểm tra đột xuất.

3. Tùy thuộc vào yêu cầu của cuộc kiểm tra, Đoàn kiểm tra xây dựng đề cương để các đối tượng kiểm tra chuẩn bị đảm bảo kết quả kiểm tra đạt chất lượng đảm bảo yêu cầu tại Điều 8 Thông tư này. Đề cương yêu cầu cung cấp thông tin gồm các nội dung chính sau: các thông tin chung của đối tượng kiểm tra; khái quát thông tin của công trình; thông tin về việc thực hiện các quy định của pháp luật về tài nguyên nước; khó khăn, vướng mắc và đề xuất, kiến nghị của Công ty; danh mục hồ sơ, tài liệu phục vụ kiểm tra.

Điều 16. Công bố quyết định kiểm tra

1. Trưởng đoàn kiểm tra có trách nhiệm công bố Quyết định kiểm tra. Trường hợp cần thiết thì Trưởng đoàn kiểm tra uỷ quyền cho Phó trưởng đoàn kiểm tra chủ trì việc công bố Quyết định kiểm tra, việc uỷ quyền được quy định trong Thông báo về việc phân công nhiệm vụ trong Đoàn kiểm tra.

2. Thành phần tham dự buổi công bố Quyết định kiểm tra bao gồm: đối tượng kiểm tra; thành phần đoàn kiểm tra. Trường hợp đối tượng kiểm tra cố tình vắng mặt thì Trưởng đoàn kiểm tra lập biên bản có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã và tiếp tục thực hiện cuộc kiểm tra.

3. Trưởng đoàn kiểm tra chủ trì buổi công bố Quyết định kiểm tra. Nội dung buổi công bố bao gồm: Trưởng đoàn kiểm tra công bố Quyết định kiểm tra; người đại diện theo pháp luật hoặc người được uỷ quyền theo pháp luật cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân là đối tượng kiểm tra báo cáo về những nội dung kiểm tra theo đề cương Đoàn kiểm tra đã yêu cầu, các thành viên khác tham dự buổi công bố Quyết định kiểm tra có thể phát biểu ý kiến liên quan đến nội dung kiểm tra.

4. Việc công bố Quyết định kiểm tra phải được lập thành biên bản, có chữ ký của đại diện đoàn kiểm tra và người đại diện theo pháp luật cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng kiểm tra hoặc người được uỷ quyền theo quy định của pháp luật. Biên bản công bố Quyết định kiểm tra thực hiện theo Mẫu số 07 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 17. Kiểm tra, thu thập, xác minh thông tin, số liệu

1. Địa điểm, thời gian làm việc của đoàn kiểm tra: làm việc tại trụ sở đối tượng kiểm tra, trụ sở cơ quan kiểm tra hoặc nơi tiến hành kiểm tra, xác minh theo kế hoạch, làm việc trong giờ hành chính. Trong trường hợp phải làm việc ngoài giờ hành chính thì Trưởng đoàn kiểm tra quyết định về thời gian cụ thể, thông báo, được sự đồng thuận của các bên liên quan.

2. Việc tiến hành kiểm tra trực tiếp theo quy định tại khoản 4 Điều 14 của Thông tư này, cụ thể như sau:

a) Đối với việc kiểm tra thực tế tại hiện trường phải ghi nhận được chính xác hiện trạng tại thời điểm khảo sát; phải ghi nhận đầy đủ các thông tin liên quan đến nội dung kiểm tra; đảm bảo phù hợp với phạm vi, địa điểm khảo sát theo kế hoạch tiến hành kiểm tra;

b) Đối với việc thu thập hồ sơ, tài liệu và các mẫu vật (nếu có) liên quan đến nội dung kiểm tra phải đảm bảo là tài liệu thực; thông tin số liệu đảm bảo tính chính xác, trung thực.

3. Đối với các trường hợp phải kiểm tra, xác minh thông tin, tài liệu, Đoàn kiểm tra nghiên cứu kết quả khảo sát thực địa, kết quả làm việc và các thông tin, tài liệu đã thu thập được; đánh giá việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ, quyền hạn của đối tượng kiểm tra; yêu cầu đối tượng kiểm tra, người có liên quan giải trình về những vấn đề chưa rõ.

4. Trường hợp cần làm việc trực tiếp với đối tượng kiểm tra, người có liên quan hoặc có yêu cầu làm việc để giải trình, làm rõ các nội dung liên quan đến kết quả kiểm tra, Trưởng đoàn kiểm tra xem xét, quyết định việc mời đối tượng kiểm tra, đại diện cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan đến làm việc hoặc yêu cầu đối tượng kiểm tra báo cáo. Việc kiểm tra, xác minh thông tin tài liệu phải được lập thành Biên bản.

5. Trong trường hợp cần kiểm tra, xác minh sự việc hoặc làm rõ những vấn đề liên quan đến sự việc đã và đang xảy ra thì Trưởng đoàn kiểm tra có thể mời thêm đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra sự việc hoặc người làm chứng khác.

6. Thời gian tiến hành kiểm tra, xác minh thông tin, tài liệu không tính vào thời hạn của đoàn kiểm tra.

Điều 18. Xử lý kết quả kiểm tra

1. Trong quá trình kiểm tra, nếu phát hiện có sai phạm thì Trưởng đoàn kiểm tra, thành viên đoàn kiểm tra phải yêu cầu đối tượng kiểm tra, đối tượng có liên quan chấm dứt ngay việc sai phạm. Việc sai phạm phải được nêu trong Biên bản để làm căn cứ xử lý sai phạm.

2. Khi phát hiện hành vi vi phạm hành chính thì người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính phải kịp thời lập biên bản vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

3. Đối với các dấu hiệu, sai phạm cần kiểm tra, xác minh thì sau khi đã xác định được hành vi vi phạm, Trưởng đoàn kiểm tra lập biên bản vi phạm hành chính để chuyển cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

4. Đối với các trường hợp có tình tiết phức tạp, liên quan đến nhiều tổ chức, cá nhân, lĩnh vực, có nguy cơ gây hậu quả nghiêm trọng hoặc vượt quá thẩm quyền, phạm vi của đoàn kiểm tra, Trưởng đoàn kiểm tra xem xét báo cáo cơ quan quản lý nhà nước cấp trên để có biện pháp xử lý kịp thời.

5. Kết quả kiểm tra việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước phải được cơ quan thực hiện kiểm tra quy định tại Điều 6 của Thông tư này cập nhật vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia, bao gồm: thông báo kết quả kiểm tra; quyết định xử phạt vi phạm hành chính (nếu có). Đối với các kết quả kiểm tra thực hiện trước ngày Thông tư này có hiệu lực phải có lộ trình cập nhật dữ liệu vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

Điều 19. Báo cáo kết quả kiểm tra

1. Chậm nhất là 05 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc việc tiến hành kiểm tra tại nơi được kiểm tra, thành viên Đoàn kiểm tra có trách nhiệm báo cáo với Trưởng đoàn kiểm tra về kết quả thực hiện các nhiệm vụ được giao.

2. Chậm nhất 10 ngày làm việc, kể từ ngày cuộc kiểm tra kết thúc đoàn kiểm tra xây dựng Báo cáo kết quả kiểm tra trình người ra quyết định kiểm tra.

Điều 20. Thông báo kết quả kiểm tra, đôn đốc, theo dõi việc khắc phục tồn tại sau cuộc kiểm tra

1. Người ra quyết định kiểm tra có trách nhiệm ban hành thông báo kết quả kiểm tra đến đối tượng kiểm tra chậm nhất 15 ngày làm việc sau khi cuộc kiểm tra kết thúc.

2. Cơ quan chủ trì thực hiện kiểm tra có trách nhiệm đôn đốc, theo dõi việc khắc phục các tồn tại, vi phạm hành chính về tài nguyên nước (nếu có).

Chương III

**THẨM ĐỊNH VÀ NGHIỆM THU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
ĐIỀU TRA CƠ BẢN TÀI NGUYÊN NƯỚC**

**Mục 1. THẨM ĐỊNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐIỀU TRA CƠ
BẢN TÀI NGUYÊN NƯỚC**

Điều 21. Đối tượng phải thẩm định

Các nhiệm vụ, dự án, đề án (sau đây gọi là dự án), nội dung dự án có hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước sử dụng ngân sách nhà nước phải thực hiện thẩm định trước khi nghiệm thu kết quả, quyết toán, gồm các hoạt động sau:

1. Điều tra, đánh giá tài nguyên nước theo quy định tại Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

Trường hợp các dự án, nội dung dự án không sử dụng ngân sách nhà nước quy định tại khoản này, khuyến khích áp dụng theo quy định tại Thông tư này.

2. Kiểm kê tài nguyên nước.

3. Xây dựng báo cáo tài nguyên nước quốc gia.

4. Xây dựng và duy trì mạng quan trắc tài nguyên nước, giám sát, cảnh báo, dự báo nguồn nước.

5. Xây dựng, vận hành hệ thống công cụ hỗ trợ ra quyết định.

6. Đo đạc mặt cắt sông, suối.

7. Đánh giá diễn biến sạt, lở lòng, bờ, bãi sông; điều tra, khảo sát phục vụ lập kế hoạch bảo vệ nước dưới đất, lập hành lang bảo vệ nguồn nước.

8. Xây dựng kịch bản nguồn nước; báo cáo khai thác, sử dụng tài nguyên nước của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Bộ có liên quan.

Điều 22. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định kết quả hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước

1. Các Bộ, ngành trung ương

Dự án thuộc phạm vi quản lý của các Bộ, ngành trung ương giao cơ quan chức năng thực hiện thẩm định, cụ thể như sau:

a) Cục Quản lý tài nguyên nước tổ chức thực hiện thẩm định đối với dự án điều tra cơ bản tài nguyên nước sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Trường hợp dự án có nội dung hoạt động quy định tại khoản 4 và khoản 6 Điều 21 của Thông tư này, Cục Quản lý tài nguyên nước chủ trì, phối hợp với các cơ quan nhà nước có liên quan tổ chức thẩm định theo lĩnh vực chuyên ngành.

b) Cục Thủy lợi hoặc đơn vị chuyên môn giúp việc theo phân cấp hoặc ủy quyền tổ chức thực hiện thẩm định đối với dự án có hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

c) Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp hoặc đơn vị chuyên môn giúp việc theo phân cấp hoặc ủy quyền tổ chức thực hiện thẩm định đối với dự án có hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương;

d) Cục Hạ tầng kỹ thuật hoặc đơn vị chuyên môn giúp việc theo phân cấp hoặc ủy quyền tổ chức thực hiện thẩm định đối với dự án có hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng;

đ) Các Bộ, ngành khác liên quan có thực hiện hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý quyết định giao cơ quan trực thuộc thực hiện thẩm định kết quả.

2. Các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Dự án thuộc phạm vi quản lý của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương giao Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện thẩm định đối với dự án điều tra cơ bản tài nguyên nước sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 23. Trình tự, thời gian thẩm định

1. Đối với hình thức thẩm định quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 của Thông tư này, cơ quan thẩm định thực hiện theo trình tự quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

2. Cơ quan thẩm định tổ chức thẩm định theo trình tự sau

a) Tiếp nhận, kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ thẩm định

Cơ quan thẩm định tiếp nhận, kiểm tra tính đầy đủ về thành phần của hồ sơ, sản phẩm đề nghị thẩm định. Thành phần hồ sơ đề nghị thẩm định theo quy định tại Điều 26 của Thông tư này.

Trường hợp hồ sơ không đúng, không đủ theo quy định, cơ quan thẩm định ra văn bản thông báo cho đơn vị chủ trì thực hiện để bổ sung, hoàn thiện.

Trường hợp hồ sơ hợp lệ, cơ quan thẩm định tổ chức thẩm định.

b) Tiến hành thẩm định theo các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 25 của Thông tư này;

c) Dự án quy định tại Điều 21 của Thông tư này có hạng mục khoan điều tra, thăm dò, quan trắc nước dưới đất và xây dựng trạm, điểm công trình quan trắc hoặc trong trường hợp cần thiết hoặc có yêu cầu của cơ quan quyết định đầu tư dự án, cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định thành lập đoàn thẩm định tại thực địa.

Quyết định thành lập đoàn bao gồm: thành phần đoàn, nội dung, thời gian, địa điểm. Thành phần đoàn bao gồm đại diện cơ quan thẩm định và các cơ quan, đơn vị có liên quan hoặc các chuyên gia (nếu cần).

Tiến hành thẩm định xác minh tại thực địa theo các nội dung quy định tại điểm c khoản 1 Điều 25 và lập biên bản thẩm định theo Mẫu số 11 ban hành kèm theo Thông tư này.

d) Kết thúc quá trình thẩm định, cơ quan thẩm định phải lập Báo cáo thẩm định kết quả thực hiện dự án theo Mẫu số 12 ban hành kèm theo Thông tư này gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định.

Trường hợp chất lượng, khối lượng sản phẩm chưa đạt yêu cầu, cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định chỉ đạo đơn vị chủ trì thực hiện chỉnh sửa, bổ sung hoàn thiện.

3. Việc thẩm định quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 phải có kế hoạch thẩm định tại thực địa trong quá trình thực hiện trước khi triển khai.

Đối với các dự án có các hạng mục khác được thực hiện thi công ngoài thực địa, cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm xem xét, quyết định việc tổ chức thẩm định tại thực địa trong quá trình thực hiện dự án (nếu cần thiết).

Việc thẩm định tại thực địa được thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều này.

4. Đối với hình thức thẩm định quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Thông tư này

a) Thành phần Hội đồng bao gồm: Chủ tịch Hội đồng, Phó chủ tịch Hội đồng, Thư ký và một số thành viên thuộc các đơn vị chức năng có liên quan, chuyên gia về chuyên môn liên quan đến nhiệm vụ (nếu cần);

b) Việc tổ chức họp Hội đồng thẩm định chỉ thực hiện khi: có mặt ít nhất 2/3 (hai phần ba) số Ủy viên Hội đồng trong đó có Chủ tịch/Phó Chủ tịch Hội đồng và có mặt ít nhất 1/2 (một phần hai) số Ủy viên phản biện (trường hợp vắng mặt thì phải có ý kiến bằng văn bản) theo Quyết định thành lập Hội đồng;

c) Việc tổ chức họp Hội đồng thẩm định được thực hiện theo hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến;

d) Chủ tịch Hội đồng thẩm định có trách nhiệm báo cáo kết quả thẩm định; chịu trách nhiệm trước pháp luật và Thủ trưởng cơ quan quyết định đầu tư dự án về kết quả thẩm định.

5. Thời gian thẩm định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định yêu cầu bảo đảm phù hợp với thời gian, tiến độ thực hiện dự án.

Điều 24. Yêu cầu về thẩm định các chuyên ngành liên quan đến điều tra cơ bản tài nguyên nước

1. Các dự án có hoạt động quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 5, khoản 7 và khoản 8 Điều 21 của Thông tư này được thẩm định theo tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy định kỹ thuật về lĩnh vực tài nguyên nước.

2. Các dự án có hoạt động quy định tại khoản 4 Điều 21 của Thông tư này được thẩm định theo các quy định chuyên ngành:

a) Đối với nội dung xây dựng thực hiện thẩm định theo pháp luật chuyên ngành về xây dựng;

b) Đối với các nội dung đo đạc các thông số theo quy định của khí tượng thủy văn thực hiện theo pháp luật của khí tượng thủy văn;

c) Đối với các nội dung đo đạc các thông số chất lượng nước thực hiện theo quy định pháp luật chuyên ngành về bảo vệ môi trường.

3. Các dự án có hoạt động quy định tại khoản 6 Điều 21 của Thông tư này được thẩm định theo các quy định chuyên ngành đo đạc bản đồ và các quy định có liên quan khác. Trường hợp không có quy định cụ thể thì thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

4. Thông tin, kết quả điều tra cơ bản tài nguyên nước phải đáp ứng các quy định của Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

Điều 25. Nội dung và phương pháp thẩm định

1. Nội dung thẩm định

a) Theo đề cương thiết kế được duyệt;

b) Đối với từng hạng mục cụ thể được thẩm định theo quy định tại Phụ lục 02 và Phụ lục 03 của Thông tư này;

c) Nội dung thẩm định tại thực địa: đối sánh, kiểm chứng thông tin, khối lượng, phương pháp, kết quả thực hiện giữa sổ sách ghi chép, báo cáo thi công và thực tế thẩm định tại hiện trường với dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Phương pháp thẩm định

a) Công tác thẩm định kết quả có thể được thực hiện ở nội nghiệp, ngoại nghiệp hoặc cả hai tùy thuộc vào từng hạng mục sản phẩm cụ thể. Trong một số trường hợp phải thực hiện lại nội dung công việc của quá trình thực hiện để so

sánh, đối chiếu, đánh giá chất lượng sản phẩm so với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy định kỹ thuật và nội dung dự án đã được phê duyệt;

b) Trong quá trình thẩm định kết quả được phép sử dụng thiết bị, công nghệ; các mô hình toán, diễn toán; các tư liệu, dữ liệu về ảnh chụp thực địa, các video, các sổ theo dõi và các tư liệu khác có liên quan;

c) Tùy thuộc vào quy trình công nghệ, loại hình sản phẩm, phần mềm sử dụng trong thi công, việc thẩm định có thể được thực hiện bằng phương pháp tự động, bán tự động hoặc thủ công để đảm bảo việc đánh giá chất lượng sản phẩm được khách quan, đầy đủ, chính xác;

d) Đối với các hạng mục công việc thẩm định tại thực địa phải được phân bố đều trên toàn bộ phạm vi thực hiện.

Điều 26. Hồ sơ gửi thẩm định

Hồ sơ thẩm định được gửi về các cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định được quy định tại Điều 22 của Thông tư này. Thành phần hồ sơ được quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

1. Đối với thẩm định kết quả thực hiện dự án

a) Văn bản đề nghị thẩm định;

b) Báo cáo kết quả thực hiện dự án theo Mẫu số 13 ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Sản phẩm, kết quả thực hiện;

d) Các biên bản thẩm định tại thực địa, biên bản kiểm tra (nếu có);

đ) Hồ sơ nghiệm thu hàng năm, nghiệm thu các cấp (nếu có);

e) Các tài liệu khác kèm theo: đề cương dự án; các văn bản pháp lý liên quan đến việc chỉ đạo thực hiện, phê duyệt, điều chỉnh, bổ sung dự án; các văn bản/quyết định về giao, đặt hàng hoặc hợp đồng (nếu có); các văn bản phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh dự toán hàng năm.

2. Đối với thẩm định tại hiện trường

a) Các hồ sơ thi công, kết quả thực hiện hạng mục ngoài hiện trường;

b) Các biên bản kiểm tra, giám sát trong quá trình thi công tương ứng với hạng mục, bước công việc thẩm định (nếu có);

c) Các tài liệu khác kèm theo: đề cương dự án; các văn bản pháp lý liên quan đến việc chỉ đạo thực hiện, phê duyệt, điều chỉnh, bổ sung dự án; các văn bản/quyết định về giao, đặt hàng hoặc hợp đồng (nếu có).

Điều 27. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong việc thẩm định kết quả hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước

1. Cơ quan quyết định đầu tư dự án

a) Đối với các Bộ, ngành trung ương phê duyệt kinh phí thẩm định trong dự toán dự án; giao kinh phí đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định quy định tại Điều 22 của Thông tư này;

b) Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phê duyệt hoặc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt kinh phí thẩm định trong dự toán dự án; tổ chức hoặc giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư này;

c) Chỉ đạo đơn vị chủ trì thực hiện và các đơn vị có liên quan thực hiện chỉnh sửa, bổ sung hoàn thiện kết quả dự án đảm bảo đáp ứng yêu cầu theo kết quả thẩm định.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định

a) Tổ chức thẩm định, quyết định hình thức, thời gian, thời điểm thẩm định kết quả hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước đối với dự án được giao;

b) Thực hiện thẩm định theo các yêu cầu quy định tại Điều 24 Thông tư này; có kế hoạch thẩm định tại thực địa đối với dự án có hạng mục công việc quy định tại khoản 3 Điều 23 của Thông tư này ngay sau khi được triển khai;

c) Các tài liệu, số liệu mật, bí mật nhà nước phải thực hiện theo quy định pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước;

d) Trung thực, khách quan, công bằng trong quá trình thẩm định;

đ) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả thẩm định;

e) Cung cấp thông tin, tài liệu liên quan sử dụng trong quá trình thẩm định và giải trình kết quả thẩm định theo yêu cầu của cơ quan quyết định đầu tư dự án;

g) Báo cáo kịp thời với cơ quan quyết định đầu tư dự án những vấn đề vướng mắc, phát sinh vượt quá thẩm quyền;

h) Thực hiện trách nhiệm khác theo quy định.

3. Đơn vị chủ trì thực hiện

a) Cung cấp thông tin, kế hoạch, tiến độ thực hiện dự án, trong đó phải đề xuất tiến độ thi công ngoài thực địa đối với các hạng mục công việc quy định tại khoản 3 Điều 23 của Thông tư này cho cơ quan thẩm định trước khi tổ chức thực hiện;

b) Cung cấp đầy đủ thông tin hồ sơ đề nghị thẩm định;

c) Chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện dự án;

d) Phối hợp với cơ quan đơn vị thẩm định trong quá trình thẩm định;

đ) Nghiêm túc chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ sản phẩm theo kết quả thẩm định theo yêu cầu của cơ quan thẩm định;

e) Thực hiện trách nhiệm khác theo quy định.

Mục 2. NGHIỆM THU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐIỀU TRA CƠ BẢN TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 28. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền nghiệm thu kết quả hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước

1. Các Bộ, ngành trung ương

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường: giao Vụ Kế hoạch – Tài chính chủ trì tham mưu trình Bộ thực hiện nghiệm thu đối với các dự án do các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Bộ thực hiện và các dự án từ hai đơn vị trực thuộc Bộ trở lên thực hiện. Các đơn vị quản lý nhà nước trực thuộc Bộ, Bộ phân cấp tổ chức thực hiện nghiệm thu; giao Cục Quản lý tài nguyên nước xác nhận sản phẩm dự án hoàn thành, xác nhận cập nhật kết quả vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia và lưu trữ kết quả;

b) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phân cấp, ủy quyền cho Cục Thủy lợi hoặc đơn vị trực thuộc Bộ thực hiện, Bộ phân cấp tổ chức thực hiện nghiệm thu; giao Cục Thủy lợi xác nhận sản phẩm dự án hoàn thành và lưu trữ kết quả;

c) Bộ Công Thương phân cấp, ủy quyền cho Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp hoặc đơn vị trực thuộc Bộ thực hiện, Bộ phân cấp tổ chức thực hiện nghiệm thu; giao Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp xác nhận sản phẩm dự án hoàn thành và lưu trữ kết quả;

d) Bộ Xây dựng phân cấp, ủy quyền cho Cục Hạ tầng kỹ thuật hoặc đơn vị trực thuộc Bộ thực hiện, Bộ phân cấp tổ chức thực hiện nghiệm thu; giao Cục Hạ tầng kỹ thuật xác nhận sản phẩm dự án hoàn thành và lưu trữ kết quả;

đ) Các Bộ khác liên quan phân cấp, ủy quyền cho đơn vị trực thuộc, Bộ phân cấp tổ chức thực hiện nghiệm thu.

2. Các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương giao Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc tổ chức thực hiện nghiệm thu theo quy định.

Điều 29. Hồ sơ trình nghiệm thu

Hồ sơ nghiệm thu được gửi về các cơ quan có thẩm quyền nghiệm thu được quy định tại Điều 28 của Thông tư này. Thành phần hồ sơ bao gồm:

1. Văn bản đề nghị nghiệm thu của đơn vị chủ trì thực hiện dự án;
2. Báo cáo thẩm định kết quả thực hiện dự án;
3. Báo cáo kết quả thực hiện dự án theo Mẫu số 13 ban hành kèm theo Thông tư này;
4. Sản phẩm, kết quả thực hiện đã được tiếp thu, chỉnh sửa và Báo cáo giải trình ý kiến thẩm định;
5. Hồ sơ nghiệm thu các cấp (nếu có);

6. Các văn bản pháp lý, các biên bản thẩm định tại thực địa, các biên bản bàn giao (nếu có) và tài liệu khác có liên quan.

Điều 30. Nội dung, trình tự nghiệm thu

1. Nội dung nghiệm thu

Trên cơ sở hồ sơ trình nghiệm thu và kết quả thẩm định, cơ quan có thẩm quyền nghiệm thu tiến hành nghiệm thu khối lượng, chất lượng, sản phẩm hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước.

a) Khối lượng, các hạng mục công việc, sản phẩm đã hoàn thành đạt chất lượng so với đề cương dự án đã được phê duyệt;

b) Khối lượng các hạng mục công việc, sản phẩm phát sinh (tăng, giảm) so với đề cương dự án đã được phê duyệt;

c) Mức độ hoàn thành các mục tiêu, nội dung, khối lượng công việc và sản phẩm thực hiện so với quyết định phê duyệt;

d) Xác nhận khối lượng, chất lượng và giá trị đề nghị thanh toán của các hạng mục công việc dự án.

2. Trình tự nghiệm thu

a) Tiếp nhận hồ sơ nghiệm thu, thành phần hồ sơ quy định tại Điều 29 của Thông tư này;

b) Tổ chức nghiệm thu

Đối với hình thức giao đơn vị, tổ chức trực thuộc thực hiện công tác nghiệm thu thực hiện theo trình tự sau: căn cứ văn bản đề nghị nghiệm thu của đơn vị thực hiện, cơ quan có thẩm quyền nghiệm thu giao đơn vị, tổ chức trực thuộc tiến hành nghiệm thu và lập Biên bản nghiệm thu dự án hoàn thành theo Mẫu số 14 ban hành kèm theo Thông tư này; Thủ trưởng đơn vị được giao nghiệm thu chịu trách nhiệm trước Thủ trưởng đơn vị quản lý trực tiếp và trước pháp luật về kết quả nghiệm thu.

Đối với hình thức thành lập Hội đồng nghiệm thu thực hiện theo trình tự sau: cơ quan nhà nước có thẩm quyền nghiệm thu quy định tại Điều 28 của Thông tư này ra quyết định thành lập Hội đồng nghiệm thu; tổ chức họp Hội đồng nghiệm thu và lập Biên bản họp Hội đồng nghiệm thu.

c) Nộp lại hồ sơ cho Cơ quan nhà nước có thẩm quyền nghiệm thu trên cơ sở Biên bản họp Hội đồng nghiệm thu và có Báo cáo tiếp thu giải trình kèm theo.

d) Xác nhận sản phẩm dự án hoàn thành. Việc xác nhận do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định Điều 28 của Thông tư này, xác nhận theo Mẫu số 15 của Thông tư này.

đ) Giao nộp sản phẩm kèm theo hồ sơ nghiệm thu toàn bộ dự án gửi lưu trữ đến các cơ quan tiếp nhận sản phẩm theo quy định tại Điều 28 (mẫu giao nộp hồ

sơ quy định tại Mẫu số 16 kèm theo Thông tư này), cập nhật thông tin, kết quả điều tra cơ bản tài nguyên nước vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia theo quy định.

Trong thời gian Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia chưa hoàn thiện thì việc cung cấp thông tin, số liệu quy định tại điểm này được thực hiện theo một trong các phương thức sau đây: chuyển thông tin, số liệu bằng liên lạc; chuyển thông tin, số liệu bằng mạng vi tính.

e) Trình hồ sơ phê duyệt kết quả dự án hoàn thành.

Điều 31. Trách nhiệm các cơ quan, đơn vị trong việc nghiệm thu kết quả hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước

1. Cơ quan có thẩm quyền nghiệm thu quy định tại Điều 28 của Thông tư này có trách nhiệm như sau:

a) Tổ chức thực hiện; quyết định hình thức, thời gian, thời điểm nghiệm thu kết quả hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước đối với dự án được giao theo quy định;

b) Tổ chức kiểm tra phục vụ nghiệm thu (nếu cần);

c) Đối với trường hợp thực hiện thẩm định kết quả theo hình thức thành lập Hội đồng thẩm định quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Thông tư này, cơ quan có thẩm quyền nghiệm thu có thể xem xét, kết hợp đồng thời với việc nghiệm thu;

d) Giải quyết những phát sinh, vướng mắc trong quá trình nghiệm thu.

đ) Chỉ đạo việc cung cấp, cập nhật kết quả hoạt động điều tra cơ bản vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia và các trách nhiệm khác thảo quy định tại Điều 28 của Thông tư này và các quy định khác có liên quan.

2. Đơn vị chủ trì thực hiện dự án

a) Tổ chức nghiệm thu cấp cơ sở theo quy định (nếu có), chịu trách nhiệm trước cơ quan quản lý cấp trên và trước pháp luật về kết quả nghiệm thu khối lượng, chất lượng sản phẩm và giá trị thực hiện trước khi trình cơ quan quản lý dự án nghiệm thu cấp quản lý;

b) Giao nộp sản phẩm và cập nhật kết quả vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia và được xác nhận của Cục Quản lý tài nguyên nước theo quy định tại Điều 28 của Thông tư này và các quy định liên quan khác (nếu có);

c) Sau khi hoàn thành giao nộp sản phẩm, đơn vị chủ trì thực hiện nhiệm vụ phải lập Hồ sơ trình phê duyệt kết quả, quyết toán nhiệm vụ hoàn thành và trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 32. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

Điều 33. Quy định chuyển tiếp

1. Các kế hoạch kiểm tra việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước, đoàn kiểm tra việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước đã được ban hành quyết định kiểm tra trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện cho đến khi kết thúc.

2. Các dự án, hạng mục công việc, sản phẩm hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước đang trong quá trình thẩm định, nghiệm thu trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo các quy định hiện hành.

Điều 34. Tổ chức thực hiện

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Thông tư này.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Tài nguyên và Môi trường để nghiên cứu sửa đổi, bổ sung./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Các Thứ trưởng Bộ TN&MT;
- Sở TN&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Công báo; Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ TN&MT, Cổng TTĐT Bộ TN&MT;
- Lưu: VT, PC, TNN.

BỘ TRƯỞNG

Đặng Quốc Khánh

PHỤ LỤC 1. CÁC BIỂU MẪU

(Ban hành kèm theo Thông tư số /TT-BTNMT ngày tháng năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

STT	Ký hiệu	Tên mẫu
I	Biểu mẫu kiểm tra việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước	
1	Mẫu số 01	Quyết định kiểm tra
2	Mẫu số 02	Quyết định tạm dừng cuộc kiểm tra
3	Mẫu số 03	Quyết định tiếp tục cuộc kiểm tra
4	Mẫu số 04	Quyết định đình chỉ cuộc kiểm tra
5	Mẫu số 05	Quyết định gia hạn thời hạn kiểm tra
6	Mẫu số 06	Kế hoạch kiểm tra
7	Mẫu số 07	Biên bản công bố Quyết định kiểm tra
8	Mẫu số 08	Biên bản kiểm tra hiện trường
9	Mẫu số 09	Biên bản làm việc
10	Mẫu số 10	Báo cáo kết quả kiểm tra
II	Biểu mẫu thẩm định và nghiệm thu kết quả hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước	
11	Mẫu số 11	Biên bản thẩm định tại thực địa
12	Mẫu số 12	Báo cáo thẩm định kết quả thực hiện dự án
13	Mẫu số 13	Báo cáo kết quả thực hiện dự án
14	Mẫu số 14	Biên bản nghiệm thu dự án hoàn thành
15	Mẫu số 15	Biên bản xác nhận sản phẩm dự án hoàn thành
16	Mẫu số 16	Biên bản giao nộp tài liệu vào lưu trữ

.....(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-....(2)

....., ngày..... tháng.... năm....

Quyết định
Về việc kiểm tra.....(3)

.....(4)

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số ... ngày ... tháng ... về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

Căn cứ.....(5)

Theo đề nghị của (6)

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Kiểm tra(7)
đối với(8)

Địa điểm kiểm tra:.....

Thời hạn kiểm tra là ngày làm việc, kể từ ngày công bố Quyết định kiểm tra.

Những nội dung khác (nếu có):.....

Điều 2. Thành lập đoàn kiểm tra gồm các ông (bà) có tên sau đây:

- 1.,trưởng đoàn;
- 2., thành viên;
- 3.

Điều 3. (9)

Điều 4. Các ông (bà) có tên tại Điều 2, (10), (11) chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
-.....
- Lưu...

..... (12)
(Chữ ký, dấu)
Họ và tên

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan cấp trên trực tiếp của đơn vị kiểm tra và tên đơn vị kiểm tra.
- (2) Chữ viết tắt tên cơ quan ban hành Quyết định kiểm tra.
- (3) Tên cuộc kiểm tra.
- (4) Thủ trưởng đơn vị kiểm tra hoặc Thủ trưởng cơ quan cấp trên trực tiếp của đơn vị kiểm tra
- (5) Các căn cứ khác để ban hành Quyết định kiểm tra (như kế hoạch kiểm tra hằng năm; chỉ đạo của cấp có thẩm quyền về việc tiến hành kiểm tra (nếu có),...).
- (6) Thủ trưởng đơn vị tham mưu đề xuất tiến hành kiểm tra (nếu có).
- (7) Nội dung kiểm tra, thời kỳ kiểm tra (khoảng thời gian thực hiện chính sách, pháp luật của đối tượng kiểm tra được xem xét, đánh giá trong một cuộc kiểm tra),...
- (8) Đối tượng kiểm tra, trường hợp nhiều đối tượng, có thể viết thành phụ lục kèm theo.
- (9) Những nội dung khác cần bổ sung vào Quyết định kiểm tra (nếu có).
- (10) Thủ trưởng đơn vị, cá nhân có liên quan đến việc tổ chức thực hiện cuộc kiểm tra.
- (11) Thủ trưởng tổ chức là đối tượng kiểm tra (như Chủ tịch Hội đồng quản trị/Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc/Giám đốc,...).
- (12) Người ra quyết định kiểm tra.

.....(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-... (2)

..., ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc tạm dừng kiểm tra..... (3)

..... (4)

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số ... ngày ... tháng ... về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

Căn cứ..... (5);

Căn cứ Quyết định số... ngày.../.../... của(4) về việc kiểm tra.....(3);

Theo đề nghị của Trưởng đoàn kiểm tra.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tạm dừng việc kiểm tra.... (6) theo Quyết định số.... ngày..../..../.... của(4) về việc kiểm tra.....(3), (7), (8).

Lý do tạm dừng kiểm tra:.....

Thời hạn tạm dừng kiểm tra: (9)

Những nội dung khác (nếu có)

Điều 2. Trưởng đoàn kiểm tra, (10), (11) chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;

-

- Lưu:

..... (12)

(Chữ ký, dấu)

Họ và tên

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan cấp trên trực tiếp của đơn vị kiểm tra và tên đơn vị kiểm tra

(2) Chữ viết tắt tên cơ quan ban hành Quyết định kiểm tra.

(3) Tên cuộc kiểm tra.

(4) Thủ trưởng đơn vị kiểm tra hoặc thủ trưởng cấp trên trực tiếp của đơn vị kiểm tra.

(5) Các căn cứ khác để ban hành quyết định (nếu có).

(6) Tên đối tượng kiểm tra.

(7) Thời gian bắt đầu kiểm tra.

- (8) Địa điểm kiểm tra.
- (9) Nêu thời hạn tạm dừng kiểm tra (bao gồm ngày bắt đầu tạm dừng kiểm tra).
- (10) Thủ trưởng đơn vị, cá nhân có liên quan đến việc tổ chức thực hiện cuộc kiểm tra.
- (11) Thủ trưởng tổ chức là đối tượng kiểm tra (như Chủ tịch Hội đồng quản trị/Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc/Giám đốc,...).
- (12) Người ra quyết định kiểm tra.

(1).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-... (2)

..., ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc tiếp tục kiểm tra..... (3)

..... (4)

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số ... ngày ... tháng ... về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

Căn cứ..... (5);

Căn cứ Quyết định số... ngày.../.../... của(4) về việc kiểm tra.....(3);

Căn cứ Quyết định số... ngày.../.../... của(4) về việc tạm dừng kiểm tra.....(3);

Theo đề nghị của Trưởng đoàn kiểm tra.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tiếp tục kiểm tra.....(6) theo Quyết định số..... ngày...../...../..... của(4) về việc kiểm tra.....(3), (7), (8).

Lý do tiếp tục kiểm tra:

Ngày tiếp tục kiểm tra là:

Những nội dung khác (nếu có)

Điều 2. Trưởng đoàn kiểm tra, (9), (10) chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

..... (11)
(Chữ ký, dấu)

Nơi nhận:

- Như Điều 2;

-

- Lưu:

Họ và tên

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan cấp trên trực tiếp của đơn vị kiểm tra và tên đơn vị kiểm tra

(2) Chữ viết tắt tên cơ quan ban hành Quyết định kiểm tra.

(3) Tên cuộc kiểm tra.

(4) Thủ trưởng đơn vị kiểm tra hoặc thủ trưởng cấp trên trực tiếp của đơn vị kiểm tra.

- (5) Các căn cứ khác để ban hành quyết định (nếu có).
- (6) Tên đối tượng kiểm tra.
- (7) Thời gian bắt đầu kiểm tra.
- (8) Địa điểm kiểm tra.
- (9) Thủ trưởng đơn vị, cá nhân có liên quan đến việc tổ chức thực hiện cuộc kiểm tra.
- (10) Thủ trưởng tổ chức là đối tượng kiểm tra (như Chủ tịch Hội đồng quản trị/Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc/Giám đốc,...).
- (11) Người ra quyết định kiểm tra.

(1).....
-----**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-... (2)

..., ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH**Về việc đình chỉ kiểm tra..... (3)**

..... (4)

*Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;**Căn cứ Nghị định số ... ngày ... tháng ... về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.**Căn cứ..... (5);**Căn cứ Quyết định số... ngày.../.../... của(4) về việc kiểm tra....(3);**Theo đề nghị của Trưởng đoàn kiểm tra.***QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.** Đình chỉ(6) đối với(7) theo Quyết định số ngày...../...../..... của(4) về việc kiểm tra.....(3), (8), (9)

Lý do đình chỉ kiểm tra:.....

Thời gian đình chỉ kiểm tra bắt đầu từ ngày...../...../.....

Những nội dung khác (nếu có)

Điều 2. Trưởng đoàn kiểm tra, (10), (11) chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./...... (12)
(Chữ ký, dấu)**Nơi nhận:**

- Như Điều 2;

-;

- Lưu:

Họ và tên**Ghi chú**

(1) Tên cơ quan cấp trên trực tiếp của đơn vị kiểm tra và tên đơn vị kiểm tra.

(2) Chữ viết tắt tên cơ quan ban hành Quyết định kiểm tra.

(3) Tên cuộc kiểm tra.

(4) Thủ trưởng đơn vị kiểm tra hoặc thủ trưởng cấp trên trực tiếp của đơn vị kiểm tra .

(5) Các căn cứ khác để ban hành quyết định (nếu có).

(6) Cuộc kiểm tra hoặc một, một số nội dung kiểm tra.

- (7) Tên đối tượng kiểm tra.
- (8) Thời gian bắt đầu kiểm tra.
- (9) Địa điểm kiểm tra.
- (10) Thủ trưởng đơn vị, cá nhân có liên quan đến việc tổ chức thực hiện cuộc kiểm tra.
- (11) Thủ trưởng tổ chức là đối tượng kiểm tra (như Chủ tịch Hội đồng quản trị/Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc/Giám đốc,...).
- (12) Người ra Quyết định kiểm tra.

(1).....
-----**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-... (2)

..., ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH**Về việc gia hạn thời hạn kiểm tra (3)**

.....(4)

*Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;**Căn cứ Nghị định số ... ngày ... tháng ... về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.**Căn cứ..... (5);**Căn cứ Quyết định số... ngày.../.../... của(4) về việc kiểm tra.....(3);**Theo đề nghị của Trưởng đoàn kiểm tra.***QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.** Gia hạn thời hạn kiểm tra của đoàn kiểm tra theo Quyết định số... ngày.../.../... của... (4) về việc kiểm tra.....(3).

Lý do:.....

Thời gian gia hạn là.....ngày làm việc kể từ ngày...../.../... đến ngày...../.../....

Điều 2. Trưởng đoàn kiểm tra, (6) và (7) chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

.....(8)

(Chữ ký, dấu)

Nơi nhận:

- Như Điều 2;

-

- Lưu:

Họ và tên**Ghi chú**

(1) Tên cơ quan cấp trên trực tiếp của đơn vị kiểm tra và tên đơn vị kiểm tra

(2) Chữ viết tắt tên cơ quan ban hành Quyết định kiểm tra.

(3) Tên cuộc kiểm tra.

(4) Thủ trưởng đơn vị kiểm tra

(5) Các căn cứ khác để ban hành quyết định (nếu có).

(6) Thủ trưởng đơn vị, cá nhân có liên quan đến việc tổ chức thực hiện cuộc kiểm tra.

(7) Thủ trưởng tổ chức là đối tượng kiểm tra (như Chủ tịch Hội đồng quản trị/Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc/Giám đốc,...).

(8) Người ra quyết định kiểm tra.

.....(1)

.....(2)

Số: /KH- ...(3)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

KẾ HOẠCH KIỂM TRA

Thực hiện Quyết định số... ngày.../.../... của...(4) về việc...(5), đoàn kiểm tra lập kế hoạch kiểm tra như sau:

I. Mục đích, yêu cầu

1. Mục đích

2. Yêu cầu

II. Đối tượng, nội dung kiểm tra...

1. Đối tượng kiểm tra

2. Nội dung kiểm tra

3. (6)

III. Thời hạn kiểm tra, thời gian dự kiến bắt đầu kiểm tra, địa điểm kiểm tra

1. Thời hạn kiểm tra là ... ngày làm việc, kể từ ngày công bố Quyết định kiểm tra.

2. Thời gian dự kiến bắt đầu kiểm tra là

3. Địa điểm kiểm tra:.....

IV. Phương pháp tiến hành kiểm tra

..... (7)

V..... (8)

VI. Tổ chức thực hiện

1. Phân công trách nhiệm

2. Chế độ thông tin, báo cáo

3. Nội dung khác (nếu có)

.....(9)
(Chữ ký, dấu - nếu có)

Nơi nhận:

-
-
- Lưu:....
-

Họ và tên**PHÊ DUYỆT CỦA NGƯỜI RA QUYẾT ĐỊNH KIỂM TRA****Ghi chú:**

-
- (1) Tên đơn vị kiểm tra.
 - (2) Tên đoàn kiểm tra.
 - (3) Chữ viết tắt tên đoàn kiểm tra.
 - (4) Thủ trưởng đơn vị kiểm tra hoặc Thủ trưởng cơ quan cấp trên trực tiếp của đơn vị kiểm tra
 - (5) Tên cuộc kiểm tra.
 - (6) Các nội dung khác như thời kỳ kiểm tra (khoảng thời gian thực hiện chính sách, pháp luật của đối tượng kiểm tra được xem xét, đánh giá trong một cuộc kiểm tra),...
 - (7) Phương pháp tiến hành kiểm tra (phương pháp thu thập thông tin, tài liệu; phương pháp kiểm tra, xác minh (nếu cần thiết) và các phương pháp kỹ thuật khác phù hợp với tính chất, yêu cầu của cuộc kiểm tra).
 - (8) Những nội dung khác cần bổ sung vào kế hoạch kiểm tra (nếu có).
 - (9) Trưởng đoàn kiểm tra.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....(1)

.....(2)

Số:../BBCB

BIÊN BẢN
Công bố Quyết định kiểm tra

Vào hồi ... ngày ... tháng ... năm ..., tại Đoàn kiểm tra theo Quyết định số ... ngày ... tháng ... năm ... tiến hành Công bố quyết định kiểm tra về việc(3)

I. Thành phần tham dự:**I.1. Đại diện Đoàn kiểm tra**

.....
..... (4)

I.2. Đại diện (tên đơn vị được kiểm tra)

.....
..... (5)

II. Nội dung

1. Đoàn kiểm tra công bố Quyết định (3); phổ biến mục đích, yêu cầu, nội dung kế hoạch kiểm tra; nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng đoàn, thành viên đoàn kiểm tra, quyền và nghĩa vụ của đối tượng kiểm tra; thông báo chương trình làm việc cụ thể đối với đơn vị được kiểm tra.

2. Ý kiến của đơn vị được kiểm tra:.....

Việc công bố Quyết định kiểm tra kết thúc hồi ... ngày... tháng... năm...

Biên bản công bố quyết định kiểm tra đã được đọc lại cho những người có tên nêu trên nghe và ký xác nhận.

NGƯỜI GHI BIÊN BẢN

(ký tên)

TM. ĐOÀN KIỂM TRA**TRƯỞNG ĐOÀN**

(ký tên)

ĐẠI DIỆN
ĐƠN VỊ ĐƯỢC KIỂM TRA

(ký tên)

Ghi chú:

- (1) Tên đơn vị kiểm tra.
- (2) Tên đoàn kiểm tra.
- (3) Tên cuộc kiểm tra.
- (4) Thành phần Đoàn kiểm tra
- (5) Thành phần của đơn vị được kiểm tra

(1).....

(2).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN KIỂM TRA HIỆN TRƯỜNG

Hôm nay, vào hồi.....giờ.....ngày.....tháng.....năm.....tại.....(3), Đoàn kiểm tra được thành lập theo Quyết định số.....ngày...../...../..... của.....(4) về việc.....(5) đã tiến hành làm việc với.....(6) về..... (7)

I. Thành phần gồm có:

1. Đoàn kiểm tra:

- Ông (bà).....chức vụ.....

-

2. Đại diện(6)

- Ông (bà).....chức vụ.....

-

II. Nội dung:

.....(8)

Buổi làm việc kết thúc vào hồigiờ.....ngày.....tháng.....năm

Biên bản này đã được đọc lại cho những người có tên nêu trên nghe và Đại diện các bên ký xác nhận. Biên bản lập bằng Tiếng Việt và được lập thành ... bản..., mỗi bên giữ... bản.

..... (6)

(Ký, ghi rõ họ tên)

ĐOÀN KIỂM TRA

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú

(1) Tên đơn vị kiểm tra.

(2) Tên đoàn kiểm tra.

(3) Địa điểm kiểm tra.

(4) Thủ trưởng đơn vị kiểm tra

(5) Tên cuộc kiểm tra.

(6) Tên đối tượng kiểm tra.

(7) Nội dung làm việc.

(8) Nêu rõ diễn biến, kết quả làm việc.

(1).....
 (2).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN LÀM VIỆC

Hôm nay, vào hồi.....giờ.....ngày.....tháng.....năm.....tại.....(3), Đoàn kiểm tra được thành lập theo Quyết định số.....ngày...../...../..... của.....(4) về việc.....(5) đã tiến hành làm việc với.....(6) về..... (7)

I. Thành phần gồm có:

1. Đoàn kiểm tra:

- Ông (bà).....chức vụ.....
 -

2. Đại diện(6)

- Ông (bà).....chức vụ.....
 -

II. Nội dung:

.....(8)

Buổi làm việc kết thúc vào hồigiờ.....ngày.....tháng.....năm

Biên bản này đã được đọc lại cho những người có tên nêu trên nghe và Đại diện các bên ký xác nhận. Biên bản lập bằng Tiếng Việt và được lập thành ... bản..., mỗi bên giữ... bản.

..... (6)
 (Ký, ghi rõ họ tên)

ĐOÀN KIỂM TRA
 (Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú

- (1) Tên đơn vị kiểm tra.
- (2) Tên đoàn kiểm tra.
- (3) Địa điểm kiểm tra.
- (4) Thủ trưởng đơn vị kiểm tra
- (5) Tên cuộc kiểm tra.
- (6) Tên đối tượng kiểm tra.
- (7) Nội dung làm việc.
- (8) Nêu rõ diễn biến, kết quả làm việc.

(1).....
 (2).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:../BC-...(3)

..., ngày... tháng... năm...

BÁO CÁO

Kết quả kiểm tra.....(4)

Thực hiện Quyết định số... ngày.../.../... của...(5) về việc kiểm tra...(4), từ ngày.../.../... đến ngày.../.../..., đoàn kiểm tra đã tiến hành kiểm tra...(6) về ... (7)

Sau đây là kết quả kiểm tra:

1..... (8)

2. Kết quả kiểm tra

..... (9)

3. Kết luận kiểm tra

..... (10)

4. Các biện pháp xử lý theo thẩm quyền đã áp dụng (nếu có)

..... (11)

5. Đề xuất, kiến nghị các biện pháp xử lý kết quả kiểm tra

..... (12)

6. Chế độ báo cáo kết quả khắc phục, xử lý theo kiến nghị (nếu có)

..... (13)

7. (14)

Trên đây là báo cáo kết quả kiểm tra về.....(4)/.

.....(15)
 (Chữ ký, dấu - nếu có)

Nơi nhận:

-
-
- Lưu:

Họ và tên

Ghi chú

- (1) Tên đơn vị kiểm tra.
- (2) Tên đoàn kiểm tra.
- (3) Chữ viết tắt tên đoàn kiểm tra.
- (4) Tên cuộc kiểm tra.
- (5) Thủ trưởng đơn vị kiểm tra.

- (6) Tên đối tượng kiểm tra.
- (7) Nội dung kiểm tra.
- (8) Khái quát đặc điểm tình hình tổ chức, hoạt động có liên quan đến nội dung kiểm tra của đối tượng kiểm tra (nếu có).
- (9) Các nội dung đã tiến hành kiểm tra (mô tả kết quả kiểm tra, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về tài nguyên nước.)
- (10) Kết luận kiểm tra (kết luận về việc chấp hành chính sách, pháp luật về tài nguyên nước; xác định rõ vi phạm: tính chất, mức độ, hậu quả, nguyên nhân, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân đối với từng vi phạm (nếu có)...)
- (11) Nêu các biện pháp xử lý theo thẩm quyền đã áp dụng trong khi tiến hành kiểm tra (nếu có) như: lập biên bản vi phạm hành chính,...
- (12) Kiến nghị việc có văn bản khuyến nghị, cảnh báo, chấn chỉnh hoặc yêu cầu đối tượng kiểm tra khắc phục các tồn tại, sai phạm phát hiện qua kiểm tra, thời hạn thực hiện (nếu có); kiến nghị xử phạt vi phạm hành chính (nếu có); kiến nghị các biện pháp khác theo quy định tại Thông tư này (nếu có).
- (13) Nêu cụ thể thời hạn, các nội dung cần thiết khác để đối tượng kiểm tra báo cáo kết quả khắc phục, xử lý theo kiến nghị (nếu có).
- (14) Những nội dung khác cần bổ sung vào báo cáo kết quả kiểm tra (nếu có).
- (15) Trưởng đoàn kiểm tra.

CƠ QUAN QUẢN LÝ
ĐƠN VỊ THẨM ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

....., ngày.....tháng....năm

BIÊN BẢN THẨM ĐỊNH TẠI THỰC ĐỊA

Hạng mục công việc:

Thuộc dự án:

Căn cứ Quyết định ... ngày tháng năm của ... về việc phê duyệt dự án...

Căn cứ

I. Tình hình thực hiện hạng mục công việc

1. Tên hạng mục công việc thẩm định
2. Đơn vị (bộ phận) thực hiện:
3. Thời gian thực hiện: từ ngày...tháng...năm...đến ngày...tháng ...năm....
4. Tài liệu sử dụng trong quá trình thực hiện hạng mục công việc (nêu rõ tài liệu, quy định, quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng).

II. Tình hình thẩm định

1. Cơ sở pháp lý để thẩm định:
 - Căn cứ kế hoạch thẩm định:.....
 - Căn cứ (quyết định, văn bản giao dự án,...)
 - Các văn bản áp dụng trong quá trình thẩm định.
2. Thành phần thẩm định (*ghi rõ họ tên, chức vụ các thành viên thẩm định*)
3. Thời gian thẩm định: từ ngày...tháng...năm...đến ngày...tháng ...năm...
4. Nội dung thẩm định (*nêu rõ nội dung thẩm định, hạng mục công việc, sản phẩm*)
5. Kết quả thẩm định về khối lượng, chất lượng (*nêu rõ kết quả thẩm định từng hạng mục công việc, sản phẩm kèm theo*)

TT	Tên công việc, sản phẩm	Đơn vị tính	Khối lượng được duyệt	Khối lượng thực hiện	Khối lượng được thẩm định	Đánh giá chất lượng (đạt/ không đạt)
1						
2						
....						

III. Đánh giá khối lượng, chất lượng:

(*Ghi tổng hợp chi tiết ý kiến cho từng nội dung thẩm định, có kết quả thẩm định cụ thể, định tính, định lượng rõ ràng*).

.....
.....
.....

IV. Kết luận và kiến nghị:.....

.....
.....

Biên bản được lập thànhbản, 01 bản giao cho bên..., 01 bản giao cho bên....,

Đại diện đơn vị thực hiện

(Ký, họ tên)

Đại diện đơn vị thẩm định

(Ký, họ tên)

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN ĐƠN VỊ THẨM ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày tháng năm

BÁO CÁO THẨM ĐỊNH KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN

Dự án:

I. Thông tin tình hình thực hiện dự án

1. Cơ sở pháp lý thực hiện:
2. Đơn vị chủ trì thực hiện:
3. Tổ chức thực hiện: (Nêu rõ đơn vị, bộ phận thực hiện hạng mục nào).
4. Thời gian thực hiện: Từ ngày ... tháng năm.... đến ngày.. tháng năm...
5. Phương pháp và nội dung thực hiện (nêu các phương pháp đã sử dụng, nội dung thực hiện các hạng mục công việc).
6. Loại phương tiện, thiết bị thi công: (nêu cụ thể máy móc, thiết bị thi công, phần mềm sử dụng trong quá trình thực hiện).
7. Thông tin tài liệu, số liệu đã sử dụng trong quá trình thực hiện dự án: (nêu rõ nguồn gốc các tài liệu, thông tin, số liệu đã được sử dụng trong quá trình thực hiện dự án).
8. Khối lượng đã thực hiện: (Khái quát khối lượng và chất lượng sản phẩm dự án của đơn vị thực hiện đề nghị được thẩm định, và được tổng hợp theo bảng 1 dưới đây).

Bảng 1: Bảng tổng hợp khối lượng thực hiện đề nghị thẩm định

TT	Hạng mục công việc thực hiện	ĐVT	Khối lượng		Khối lượng tăng (+), giảm (-)	Ghi chú
			Theo phê duyệt	Thực hiện		
1	(Nêu cụ thể tên các nội dung, hạng mục công việc đã thực hiện trong dự án được đơn vị thực hiện đề nghị tiến hành thẩm định)					
2						
3						

II. Căn cứ để thẩm định

1. Quyết định phê duyệt đề cương nhiệm vụ, thiết kế kỹ thuật - dự toán; quyết định giao kế hoạch và dự toán chi ngân sách năm; quyết định đặt hàng, giao nhiệm vụ,

hợp đồng kinh tế; dự toán đã được cấp có thẩm quyền duyệt; các văn bản chỉ đạo, điều chỉnh, bổ sung khác; các hồ sơ, văn bản pháp lý liên quan khác (nếu có);

2. Quy trình, tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy định kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan;

3. Tài liệu, hồ sơ, sản phẩm liên quan đến việc thực hiện dự án;

4. Báo cáo kết quả thực hiện dự án.

5. Hồ sơ, báo cáo thẩm định kết quả thực hiện dự án và các tài liệu khác (nếu có);

III. Nội dung và kết quả thẩm định

1. Nội dung thẩm định: (nêu rõ nội dung thẩm định)

- Thẩm định về khối lượng đã thực hiện so với dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Thẩm định về số lượng, loại hình sản phẩm chính, sản phẩm trung gian đã thực hiện so với yêu cầu theo quy định;

- Thẩm định việc tuân thủ các quy định kỹ thuật trong dự án đã được phê duyệt và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan;

- Thẩm định chất lượng sản phẩm kết quả đạt được của hạng mục, bước công việc toàn dự án theo quy định.

2. Kết quả thẩm định

- Kết quả thẩm định phải đánh giá được đầy đủ theo các nội dung thẩm định như đã nêu trên.

- Phần khối lượng và chất lượng hạng mục công việc đã thẩm định được tổng hợp như bảng dưới đây:

Bảng 2

TT	Hạng mục công việc thẩm định	Đơn vị tính	Khối lượng		Chất lượng		Khối lượng tăng (+), giảm (-)	Ghi chú
			Phê duyệt	Thực hiện	Đạt	Không đạt		
1	<i>(Nêu cụ thể tên các hạng mục công việc đã tiến hành thẩm định)</i>							
2								

IV. Kết luận và kiến nghị

1. Kết luận

Đánh giá tổng lược những nội dung đã thẩm định; mức độ hoàn thành, đáp ứng mục tiêu, yêu cầu của kết quả đạt được so với đề cương đã phê duyệt.

2. Kiến nghị

Nêu các kiến nghị, đề xuất cần thiết đối với kết quả thẩm định, trong đó có việc xác định đủ điều kiện (hay chưa) để lập hồ sơ nghiệm thu hoàn thành dự án với kết quả thực hiện gồm khối lượng và chất lượng sản phẩm như đã nêu trên.

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THẨM ĐỊNH

(Ký tên, đóng dấu)

1											
2											
...											
	Tổng cộng										

7. Đánh giá tác động kết quả dự án hoàn thành đối với công tác quản lý nhà nước ngành/lĩnh vực, hiệu quả về kinh tế, xã hội và môi trường của nhiệm vụ;

8. Tồn tại, nguyên nhân và đề xuất, kiến nghị.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ THỰC HIỆN

(Ký tên và đóng dấu)

CƠ QUAN QUẢN LÝ
ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ THỰC HIỆN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

Địa danh, ngày.....tháng.....năm

BIÊN BẢN NGHIỆM THU DỰ ÁN HOÀN THÀNH

Dự án:

Căn cứ Quyết định ... ngày tháng năm của ... về việc phê duyệt nội dung và dự toán nhiệm vụ ...

Căn cứ ...

1. Thành phần tham gia nghiệm thu

a) Cơ quan quản lý: ghi đầy đủ danh sách thành viên tham gia nghiệm thu (họ tên, chức vụ, đơn vị công tác).

b) Đơn vị chủ trì thực hiện dự án: ghi đầy đủ danh sách thành viên tham gia nghiệm thu (họ tên, chức vụ, đơn vị công tác).

2. Thời gian nghiệm thu:.....từ ngày.....tháng.....năm.....đến ngày.....tháng.....năm....

3. Kết quả nghiệm thu:

a) Đánh giá về trình tự thực hiện, các phương pháp, các hạng mục; chất lượng của các loại tài liệu, số liệu đã được thu thập, xử lý và tổng hợp.

b) Đánh giá về tính hợp pháp, hợp lệ, sự đầy đủ của các tài liệu, chứng từ liên quan đến các khối lượng đã hoàn thành.

c) Khối lượng, giá trị nghiệm thu

TT	Tên công việc, sản phẩm	Đơn vị tính	Khối lượng, dự toán được duyệt		Khối lượng, giá trị thực hiện		Khối lượng, giá trị nghiệm thu		Ghi chú
			Khối lượng	Dự toán	Khối lượng	Giá trị	Khối lượng	Giá trị	
1									
2									
....									
....									

d) Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ:

- Về mục tiêu

- Về khối lượng: (Đánh giá về khối lượng đã thực hiện hoàn thành, đạt tỷ lệ % so với khối lượng được duyệt. Nguyên nhân khối lượng không được nghiệm thu)

- Về chất lượng: (Đánh giá về chất lượng các hạng mục, sản phẩm thi công)

đạt yêu cầu theo thiết kế kỹ thuật, dự toán được duyệt. Nguyên nhân các hạng mục, sản phẩm không đạt yêu cầu,.....)

- Về tiến độ
- Về sản phẩm
- Về giá trị:....

(giá trị thực hiện sẽ được xem xét trên cơ sở chứng từ, hồ sơ hợp pháp của đơn vị và được thông qua tại biên bản xét duyệt quyết toán của đơn vị có thẩm quyền);

4. Đề xuất, kiến nghị

Biên bản được lập thànhbản, 01 bản giao cho bên..., 01 bản giao cho bên.....,

**Thủ trưởng đơn vị
thực hiện**
(Ký tên, đóng dấu)

**Thủ trưởng cơ quan
quản lý**
(Ký tên, đóng dấu)

**CƠ QUAN QUẢN LÝ
CƠ QUAN THẨM QUYỀN XÁC
NHẬN**

Số:/.....

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Địa danh, ngày.....tháng.....năm

BIÊN BẢN XÁC NHẬN SẢN PHẨM DỰ ÁN HOÀN THÀNH

Căn cứ Quyết định số

Tên nhiệm vụ:

1. Đơn vị chủ trì, phối hợp thực hiện nhiệm vụ:

2. Sản phẩm hoàn thành: cơ quan xác nhận sản phẩm nhiệm vụ chuyên môn hoàn thành, như sau:

TT	Sản phẩm	Đơn vị tính	Được duyệt	Thực hiện		Ghi chú
				Đạt	Không đạt	
1						
2						

4. Đề xuất và kiến nghị

Nơi nhận:

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

CƠ QUAN TIẾP NHẬN KẾT QUẢ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /

Địa danh, ngày tháng năm

BIÊN BẢN GIAO NỘP TÀI LIỆU VÀO LƯU TRỮ*Căn cứ Quyết định số giao nhiệm vụ;**Căn cứ Quyết định về việc thành lập các Hội đồng nghiệm thu;**Căn cứ Biên bản họp nghiệm thu dự án;*

Hôm nay, ngày tháng năm , tại Kho lưu trữ - cơ quan tiếp nhận kết quả, chúng tôi gồm:

BÊN GIAO TÀI LIỆU:

- Đại diện: Ông/bà Chức vụ:
- Ông/bà Chức vụ:
- Địa chỉ:

BÊN NHẬN TÀI LIỆU:

- Đại diện: Ông/bà Chức vụ:
- Ông/bà Chức vụ:
- Địa chỉ:

NỘI DUNG TÀI LIỆU GIAO NỘP

- Toàn bộ tài liệu của Dự án (*Nội dung tài liệu giao nộp chi tiết như bảng thống kê kèm theo biên bản này*).

- Ký hiệu lưu trữ:

- Số lượng: 01 bộ bằng giấy và 01 bộ lưu trên USB.

Biên bản này được lập thành 04 bản, mỗi bên giữ 02 bản có giá trị pháp lý như nhau./.

BÊN GIAO**BÊN NHẬN**

CÁN BỘ

CÁN BỘ

LÃNH ĐẠO CƠ QUAN

LÃNH ĐẠO CƠ QUAN

DANH MỤC SẢN PHẨM DỰ ÁN
NỘP VÀO LƯU TRỮ CỤC QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN NƯỚC

Ký hiệu lưu trữ:

(Kèm theo Biên bản giao nộp tài liệu số: / ngày/tháng/năm)

STT	Sản phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Ký hiệu lưu trữ
A	Phần lời			
I	Sản phẩm chính			
1				
2				
3				
4				
II	Sản phẩm trung gian			
1				
2				
3				
B	USB (lưu trữ toàn bộ cơ sở dữ liệu của dự án)	Cái	1	

**PHỤ LỤC 2. NỘI DUNG THẨM ĐỊNH VIỆC ĐẢM BẢO CÁC YÊU CẦU ĐỐI
VỚI KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐIỀU TRA CƠ BẢN TÀI NGUYÊN NƯỚC**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /TT-BTNMT ngày tháng năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

TT	HOẠT ĐỘNG ĐIỀU TRA CƠ BẢN TÀI NGUYÊN NƯỚC	KẾT QUẢ THỰC HIỆN PHẢI ĐẢM BẢO CÁC YÊU CẦU
1	Điều tra, đánh giá tài nguyên nước mặt	
		<p>Điều tra, thu thập thông tin, dữ liệu, rà soát, tổng hợp xây dựng báo cáo kết quả điều tra về đặc điểm tài nguyên nước mặt với các nội dung chủ yếu sau: điều tra tổng hợp về đặc điểm, đặc trưng hình thái sông, đặc điểm hồ, các yếu tố ảnh hưởng đến tài nguyên nước mặt; điều tra chi tiết tại các vùng, khu vực, đối tượng trọng điểm, gồm: các sông chính, đoạn sông chịu ảnh hưởng triều và xâm nhập mặn, các đoạn sông cạn kiệt mất dòng, các đoạn sông thường xảy ra lũ quét, sạt lở đất; đoạn sông bị bồi xói, các đoạn sông có nhập lưu, phân lưu, đoạn sông có hồ chứa đập dâng, đoạn sông nổi cộm về cạnh tranh trong khai thác sử dụng nguồn nước, đoạn sông ô nhiễm suy thoái nguồn nước; kết quả quan trắc, đo đạc số lượng, lấy và phân tích mẫu chất lượng nước mặt đối với trường hợp cần đo đặc bổ sung;</p>
		<p>Xây dựng bản đồ tài liệu thực tế kết quả điều tra phục vụ đánh giá tài nguyên nước mặt;</p>
		<p>Đánh giá các đặc trưng hình thái sông, lưu vực sông, đặc điểm hồ chứa, ao hồ tự nhiên;</p>
		<p>Đánh giá các đặc trưng mưa; phân mùa mưa và phân bố lượng mưa theo tháng, mùa, năm; đánh giá diễn biến tài nguyên nước mưa theo mùa, qua từng năm; ảnh hưởng của lượng mưa đến chế độ dòng chảy;</p>
		<p>Tính toán các đặc trưng dòng chảy, gồm: dòng chảy năm và phân phối dòng chảy năm; dòng chảy lũ; dòng chảy kiệt; dòng chảy bùn cát;</p>
		<p>Đánh giá diễn biến tài nguyên nước mặt theo không gian và thời gian, gồm: phân mùa dòng chảy; phân phối dòng chảy theo các tháng, theo mùa, theo năm; đánh giá xu thế biến động tài nguyên nước qua từng năm;</p>
		<p>Phân tích chất lượng nước mặt sông, suối; đánh giá diễn biến chất lượng nước mặt theo không gian và thời gian;</p>
		<p>Xác định các vấn đề nổi cộm liên quan đến tài nguyên nước mặt;</p>

TT	HOẠT ĐỘNG ĐIỀU TRA CƠ BẢN TÀI NGUYÊN NƯỚC	KẾT QUẢ THỰC HIỆN PHẢI ĐẢM BẢO CÁC YÊU CẦU
		Xác định được các khu vực có khả năng trữ nước;
		Kết quả điều tra, đánh giá tài nguyên nước mặt được thể hiện trên bản đồ, bao gồm: bản đồ kết quả điều tra, đánh giá tài nguyên nước; bản đồ đặc trưng mưa; bản đồ đặc trưng dòng chảy, bản đồ chất lượng nước mặt;
		Các yêu cầu khác do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đề án, dự án quyết định.
2	Điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất	
a	Báo cáo kết quả điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất	Khái quát các đặc điểm, đặc trưng chủ yếu của các cấu trúc chứa nước, thành tạo đất đá chứa nước, phức hệ chứa nước lớn và của các thành tạo đất đá chứa nước yếu hoặc cách nước thuộc phạm vi điều tra;
		Phân vùng mức độ chứa nước của các cấu trúc chứa nước, tầng chứa nước, cách nước thuộc phạm vi điều tra;
		Khái quát những đặc trưng cơ bản của trữ lượng động, trữ lượng tĩnh nước dưới đất theo cấu trúc chứa nước, vùng điều tra và đơn vị hành chính;
		Phân vùng đẳng mô đun dòng ngầm, lượng cung cấp thấm trung bình năm, mùa kiệt, ba tháng kiệt và tháng kiệt nhất cho vùng điều tra;
		Đánh giá chất lượng nước, phân vùng chất lượng nước;
		Khái quát khả năng khai thác, sử dụng nguồn nước dưới đất phục vụ cấp nước sinh hoạt ở các vùng nông thôn, cấp nước cho các đô thị, các khu vực trọng điểm về kinh tế - xã hội; đánh giá khả năng khai thác, sử dụng nước dưới đất cho từng ngành, lĩnh vực theo đơn vị hành chính;
		Lập được bản đồ địa chất thủy văn cho các tầng, các cấu trúc chứa nước, phức hệ chứa nước; bản đồ tài nguyên nước dưới đất tương ứng với các tỷ lệ điều tra; các bản đồ chuyên đề khác kèm theo.
b	Nội dung, kết quả điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất	Phải thống kê, tổng hợp và phân tích, đánh giá theo từng cấu trúc chứa nước tương ứng với các mức độ
		Đối với tỷ lệ 1:200.000: sơ bộ xác định được trữ lượng có thể khai thác đối với từng cấu trúc chứa nước; kết quả phân vùng chất lượng nước dưới đất, phân vùng nước mặn, nước nhạt đối với từng cấu trúc chứa nước (nếu có);
		Đối với tỷ lệ 1:100.000: đáp ứng các nội dung quy định tại điểm a khoản này; xác định được khu vực có triển vọng khai thác nước dưới đất; xác định được nguồn hình thành trữ lượng khai thác nước dưới đất trên phạm vi toàn vùng và tại

TT	HOẠT ĐỘNG ĐIỀU TRA CƠ BẢN TÀI NGUYÊN NƯỚC	KẾT QUẢ THỰC HIỆN PHẢI ĐẢM BẢO CÁC YÊU CẦU
		các khu vực có triển vọng khai thác nước dưới đất;
		Đôi với tỷ lệ 1:50.000: đáp ứng các quy định tại điểm b khoản này; xác định được diễn biến mực nước theo thời gian (nếu có); đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất; xác định được vị trí, quy mô các nguồn gây ô nhiễm hoặc có nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước dưới đất;
		Đôi với tỷ lệ 1:25.000: đáp ứng các quy định tại điểm c khoản này; xác định các biên, điều kiện biên của các tầng chứa nước, quan hệ của nước dưới đất với nước mặt, với các yếu tố khí tượng, thủy văn, hải văn, quan hệ thủy lực giữa các tầng chứa nước; các đặc trưng, diễn biến về chiều sâu mực nước, chất lượng nước; đề xuất phương án bố trí công trình khai thác; đánh giá, dự báo những ảnh hưởng, tác động về xâm nhập mặn (nếu có), biến đổi chất lượng nước, sụt, lún mặt đất, các tác động khác do khai thác nước dưới đất gây ra, ảnh hưởng của các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội đến nguồn nước dưới đất;
		Các yêu cầu khác do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đề án, dự án quyết định.
3	Điều tra, tìm kiếm nguồn nước dưới đất	
		Điều tra, xác định được khu vực, tầng chứa nước có triển vọng khai thác;
		Xác định được trữ lượng, chất lượng nguồn nước dưới đất phạm vi toàn vùng điều tra; các khu vực có triển vọng khai thác nước dưới đất;
		Đánh giá các đặc trưng phân bố, trữ lượng, chất lượng của tầng chứa nước có triển vọng khai thác;
		Xác định được phương án khai thác và dự kiến loại hình công trình khai thác nước dưới đất;
		Lập được bản đồ địa chất thủy văn, bản đồ tài nguyên nước dưới đất khu vực tìm kiếm;
		Các yêu cầu khác do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đề án, dự án quyết định.
4	Điều tra, đánh giá tình hình suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm, nhiễm mặn nguồn nước mặt	
		Điều tra, xác định khu vực xảy ra hoặc có nguy cơ xảy ra suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm, nhiễm mặn nước mặt
		Thuyết minh rõ căn cứ khoanh định khu vực xảy ra suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm, nhiễm mặn nước mặt;

TT	HOẠT ĐỘNG ĐIỀU TRA CƠ BẢN TÀI NGUYÊN NƯỚC	KẾT QUẢ THỰC HIỆN PHẢI ĐẢM BẢO CÁC YÊU CẦU
		Xác định vị trí các đoạn sông suy thoái, cạn kiệt, mất dòng và đánh giá tình hình suy thoái, cạn kiệt, mất dòng; Xác định vị trí các đoạn sông bị ô nhiễm, xâm nhập mặn hoặc có dấu hiệu bị ô nhiễm, xâm nhập mặn và đánh giá tình hình ô nhiễm, xâm nhập mặn;
		Lập danh mục các đoạn sông cạn kiệt, mất dòng; các đoạn sông bị ô nhiễm hoặc có nguy cơ bị ô nhiễm; các đoạn sông bị xâm nhập mặn hoặc có dấu hiệu bị xâm nhập mặn;
		Sơ bộ xác định nguyên nhân và đề xuất giải pháp giảm thiểu tình hình suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm, xâm nhập mặn nguồn nước mặt;
		Lập sơ đồ vị trí, khu vực sông, đoạn sông bị suy thoái, cạn kiệt, mất dòng; ô nhiễm, xâm nhập mặn;
		Các yêu cầu khác do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự án quyết định.
5	Điều tra, đánh giá tình hình suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm, nhiễm mặn nguồn nước dưới đất	
		Thuyết minh rõ căn cứ khoanh định khu vực xảy ra suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm, nhiễm mặn nước dưới đất;
		Xác định vị trí, quy mô các khu vực xảy ra suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm, xâm nhập mặn nguồn nước dưới đất theo cấu trúc, phức hệ, tầng chứa nước thuộc phạm vi điều tra;
		Khoanh định các khu vực bị ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt và đánh giá, phân loại theo mức độ ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nước dưới đất theo cấu trúc, phức hệ, tầng chứa nước thuộc phạm vi điều tra;
		Xác định nguyên nhân (đối tượng, vị trí, quy mô) gây suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm, xâm nhập mặn nguồn nước dưới đất;
		Đề xuất giải pháp giảm thiểu tình hình suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm, xâm nhập mặn nguồn nước dưới đất;
		Lập danh mục khu vực, các tầng chứa nước xảy ra suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm và nhiễm mặn nước dưới đất;
		Bản đồ phân vùng, khu vực ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt, xâm nhập mặn nước dưới đất;
		Các yêu cầu khác do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đề án, dự án quyết định.
6	Điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt	
		Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt cho các mục đích sử dụng nước trên sông, lưu vực sông và đơn vị hành chính;

TT	HOẠT ĐỘNG ĐIỀU TRA CƠ BẢN TÀI NGUYÊN NƯỚC	KẾT QUẢ THỰC HIỆN PHẢI ĐẢM BẢO CÁC YÊU CẦU
		Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt theo các loại hình công trình, theo quy mô trên sông, lưu vực sông và đơn vị hành chính;
		Đánh giá khả năng đáp ứng các yêu cầu về số lượng, chất lượng của nguồn nước mặt theo thời gian trong năm cho từng mục đích sử dụng nước trên sông, lưu vực sông và đơn vị hành chính;
		Đánh giá tình hình quản lý và hiệu quả khai thác, sử dụng nước mặt; những bất cập trong hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt;
		Đề xuất giải pháp để khai thác, sử dụng hiệu quả, bền vững nguồn nước mặt;
		Xây dựng bản đồ hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt;
		Các yêu cầu khác do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đề án, dự án quyết định.
7	Điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất	
		Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất theo mục đích sử dụng nước, quy mô và loại hình công trình;
		Sơ bộ đánh giá khả năng đáp ứng về số lượng, chất lượng của nước dưới đất cho từng mục đích sử dụng;
		Đánh giá tình hình quản lý và hiệu quả khai thác, sử dụng nước dưới đất; những bất cập trong hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất;
		Đề xuất giải pháp để khai thác, sử dụng hiệu quả, bền vững nguồn nước dưới đất;
		Xây dựng bản đồ hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất;
		Các yêu cầu khác do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đề án, dự án quyết định.
8	Điều tra hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước	
		Xác định được đối tượng điều tra; phương án, lộ trình và kết quả điều tra xả nước thải vào nguồn nước
		Đánh giá hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước sông, suối theo các loại hình xả nước thải; mức độ thu gom và xử lý nước thải tương ứng với các loại hình nước thải;
		Đánh giá tình hình quản lý và hiệu quả xử lý nước thải trước khi đổ vào nguồn nước; đánh giá sự bất cập trong hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước;
		Đề xuất các biện pháp quản lý xả nước thải vào nguồn nước;

TT	HOẠT ĐỘNG ĐIỀU TRA CƠ BẢN TÀI NGUYÊN NƯỚC	KẾT QUẢ THỰC HIỆN PHẢI ĐẢM BẢO CÁC YÊU CẦU
		Xây dựng bản đồ hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước theo quy định kỹ thuật về lập bản đồ hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước;
		Các yêu cầu khác do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đề án, dự án quyết định.
9	Điều tra, đánh giá khả năng chịu tải của nguồn nước mặt	
a	Nội dung, kết quả đánh giá khả năng chịu tải của nguồn nước sông	Thuyết minh rõ căn cứ, kết quả phân đoạn sông để đánh giá khả năng chịu tải;
		Xác định mục đích sử dụng nước để đánh giá khả năng chịu tải của nguồn nước sông;
		Xác định thông số để đánh giá khả năng chịu tải của nguồn nước sông;
		Xác định phương pháp đánh giá khả năng chịu tải của nguồn nước sông;
		Lập danh mục các đoạn sông đã được đánh giá, gồm: tên của đoạn sông, tên của sông, tên lưu vực sông; chiều dài, địa giới hành chính đoạn sông đánh giá; kết quả đánh giá khả năng chịu tải của đoạn sông đối với từng thông số đánh giá;
		Lập bản đồ khả năng chịu tải của nguồn nước sông, gồm: các đoạn sông còn khả năng tiếp nhận nước thải theo từng mục đích; các đoạn sông không còn khả năng tiếp nhận nước thải;
		Các yêu cầu khác do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đề án, dự án quyết định.
b	Nội dung, kết quả đánh giá khả năng chịu tải của nguồn nước hồ	Thuyết minh rõ căn cứ lựa chọn hồ để đánh giá khả năng chịu tải;
		Xác định mục đích sử dụng của hồ để đánh giá khả năng chịu tải của nguồn nước hồ;
		Xác định thông số để đánh giá khả năng chịu tải của nguồn nước hồ;
		Xác định phương pháp đánh giá khả năng chịu tải của nguồn nước hồ;
		Xác định rõ từng hồ còn khả năng hoặc không còn khả năng tiếp nhận nước thải đối với từng thông số ô nhiễm;
		Lập danh mục khả năng chịu tải của nguồn nước hồ, gồm: vị trí, tên hồ; diện tích hồ; dung tích hồ; kết quả đánh giá khả năng chịu tải của hồ đối với từng thông số đánh giá;
		Sơ đồ vị trí các hồ đánh giá khả năng chịu tải.
10	Điều tra xác định dòng chảy tối thiểu trên sông	
		Xác định sông, các đoạn sông cần duy trì dòng chảy tối thiểu;
		Xác định mực nước, lưu lượng lớn nhất, nhỏ nhất, trung bình trên sông, đoạn sông theo các thời kỳ trong năm;
		Xác định tổng nhu cầu sử dụng nước lớn nhất; nhu cầu sử dụng nước lớn nhất cho từng mục

TT	HOẠT ĐỘNG ĐIỀU TRA CƠ BẢN TÀI NGUYÊN NƯỚC	KẾT QUẢ THỰC HIỆN PHẢI ĐẢM BẢO CÁC YÊU CẦU
		đích trên sông, đoạn sông theo từng thời kỳ trong năm;
		Xác định được yêu cầu bảo vệ, phòng chống suy thoái, cạn kiệt nguồn nước; bảo vệ, bảo tồn hệ sinh thái thủy sinh, đa dạng sinh học; bảo đảm quốc phòng, an ninh và các yêu cầu khác liên quan đến bảo vệ nguồn nước (nếu có);
		Tính toán và đề xuất mức dòng chảy tối thiểu cần duy trì trên sông, suối;
		Lập danh mục dòng chảy tối thiểu trên các sông, suối, thể hiện rõ: tọa độ vị trí, địa danh, tên sông, đoạn sông, giá trị dòng chảy tối thiểu cần duy trì;
		Lập bản đồ các đoạn sông, suối cần duy trì dòng chảy tối thiểu, thể hiện rõ: vị trí, giá trị điểm kiểm soát dòng chảy tối thiểu trên các sông, đoạn sông;
		Các yêu cầu khác do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đề án, dự án quyết định.
11	Xác định ngưỡng khai thác nước dưới đất và khoanh vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất	
		Xác định lưu lượng khai thác nước dưới đất lớn nhất theo tầng chứa nước vào các thời kỳ trong năm; xác định được hiện trạng mực nước của các tầng chứa nước trong khu vực khai thác;
		Xác định vị trí, quy mô, tính chất của các vùng, khu vực, tầng chứa nước xảy ra xâm nhập mặn, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước, sụt, lún đất có nguy cơ tác động xấu đến nguồn nước và môi trường liên quan;
		Xác định các yêu cầu về bảo vệ nguồn nước dưới đất và yêu cầu về phát triển kinh tế - xã hội của vùng, địa phương;
		Xác định được chiều sâu giới hạn có thể khai thác đối với từng khu vực, tầng chứa nước;
		Xác định lưu lượng lớn nhất có thể khai thác đối với từng khu vực, tầng chứa nước;
		Lập danh mục ngưỡng khai thác nước dưới đất theo tầng chứa nước, thể hiện rõ: vị trí, giá trị giới hạn về mực nước, lưu lượng khai thác theo từng tầng chứa nước;
		Bản đồ phân bố ngưỡng khai thác nước dưới đất của từng tầng chứa nước;
		Tổng hợp, rà soát, phân loại, khoanh định được các khu vực phục vụ xác định vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất bao gồm: khu vực đã từng xảy ra hoặc có nguy cơ gây ra sự cố sụt, lún đất, biến dạng địa hình do khai thác nước dưới đất; khu vực có nguy cơ xâm nhập mặn; khu vực có mực nước động trung bình tại giếng

TT	HOẠT ĐỘNG ĐIỀU TRA CƠ BẢN TÀI NGUYÊN NƯỚC	KẾT QUẢ THỰC HIỆN PHẢI ĐẢM BẢO CÁC YÊU CẦU
		khai thác trong 06 tháng mùa khô suy giảm trong 03 năm liên tục và có nguy cơ bị hạ thấp quá mức;
		Đề xuất biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất tương ứng đối với từng khu vực đã xác định tại điểm i khoản này;
		Lập danh mục vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất (nếu có);
		Lập bản đồ phân vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, thể hiện kết quả khoanh định các khu vực, vùng cấm, vùng hạn chế (nếu có);
		Các yêu cầu khác do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đề án, dự án quyết định.
12	Xác định khả năng bổ sung nhân tạo nước dưới đất	
		Thuyết minh rõ về căn cứ xác định các khu vực cần bổ sung nhân tạo nước dưới đất;
		Xác định các khu vực, các tầng chứa nước có nhu cầu bổ sung nhân tạo;
		Đánh giá đặc điểm, cấu trúc địa chất thủy văn và chất lượng các tầng chứa nước trong khu vực dự án.
		Tính toán, khoanh định các khu vực, tầng chứa nước có thể bổ sung nhân tạo cho nước dưới đất;
		Nghiên cứu, đề xuất giải pháp kỹ thuật bổ sung nhân tạo cho nước dưới đất ở mỗi khu vực, tầng chứa nước và thứ tự ưu tiên thực hiện việc bổ sung nhân tạo nước dưới đất. Trong đó, cần đánh giá tác động của từng giải pháp kỹ thuật bổ sung nhân tạo cho nước dưới đất đến môi trường, kinh tế, xã hội của khu vực dự kiến thực hiện và tính khả thi của việc thực hiện các biện pháp bổ sung nhân tạo nước dưới đất đối với từng khu vực;
		Đề xuất sơ bộ quy mô công trình và dự kiến khối lượng, khái toán kinh phí, thời gian thực hiện đối với giải pháp bổ sung nhân tạo nước dưới đất được lựa chọn;
		Bản đồ khoanh định các vùng, khu vực, tầng chứa nước có khả năng bổ sung nhân tạo nước dưới đất;
		Các yêu cầu khác do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đề án, dự án quyết định.
13	Kiểm kê tài nguyên nước	
		Kết quả kiểm kê các chỉ tiêu về số lượng nguồn nước mặt, khai thác, sử dụng nước mặt, xả nước thải vào nguồn nước đối với nguồn nước mặt nội tỉnh; kết quả kiểm kê chỉ tiêu lượng nước mặt, chất lượng mặt phù hợp với nguồn lực, mức độ ưu tiên trong công tác quản lý tài nguyên nước ở địa phương.

TT	HOẠT ĐỘNG ĐIỀU TRA CƠ BẢN TÀI NGUYÊN NƯỚC	KẾT QUẢ THỰC HIỆN PHẢI ĐẢM BẢO CÁC YÊU CẦU
		Kết quả kiểm kê các chỉ tiêu về số lượng nguồn nước mặt, lượng nước mặt, chất lượng nước mặt và khai thác, sử dụng nước mặt đối với các nguồn nước liên quốc gia, liên tỉnh; nước mưa và nước dưới đất trên phạm vi cả nước; khai thác, sử dụng nước biển; xả nước thải vào nguồn nước liên quốc gia, liên tỉnh, nước biển ven bờ.
		Các báo cáo kết quả kiểm kê tài nguyên nước, các báo cáo chuyên đề, bộ thông tin, số liệu kiểm kê của từng địa phương trên phạm vi cả nước.
		Báo cáo kết quả tổng kiểm kê tài nguyên nước quốc gia, các báo cáo chuyên đề, bộ thông tin, số liệu tổng kiểm kê tài nguyên nước trên phạm vi cả nước.
		Cập nhật trong trong hệ thống chỉ tiêu thống kê và chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường đối với các chỉ tiêu về tài nguyên nước theo quy định;
		Các yêu cầu khác do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đề án, dự án quyết định.
14	Xây dựng Báo cáo tài nguyên nước quốc gia	
		Tổng quan về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội có tác động tới khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước trên phạm vi cả nước;
		Hiện trạng mạng lưới trạm quan trắc tài nguyên nước, đặc trưng tài nguyên nước mưa, nước mặt và nước dưới đất trên phạm vi cả nước;
		Hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên phạm vi cả nước;
		Đánh giá tình hình ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước mặt, nước dưới đất;
		Công tác quản lý tài nguyên nước trên phạm vi cả nước;
		Đề xuất các giải pháp quản lý tài nguyên nước cho kỳ báo cáo tiếp theo
15	Đo đạc mặt cắt sông, suối	
		Xác định số lượng các mặt cắt ngang sông theo yêu cầu về mật độ, tính đại diện về đặc trưng lòng dẫn;
		Đo đạc, lập mặt cắt ngang sông trên cơ sở xác định được kích thước từng mặt cắt, bao gồm: bề rộng lòng, bờ, bãi sông; sự thay đổi chiều sâu của sông ứng với từng mặt cắt ngang;
		Đo đạc, lập mặt cắt dọc sông trên cơ sở kết quả đo đạc, lập các mặt cắt ngang sông;
		Sơ họa hình dạng sông, suối theo chiều dài từ thượng lưu về hạ lưu thuộc phạm vi dự án; mặt cắt dọc sông; các mặt cắt ngang sông;
		Các yêu cầu khác do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đề án, dự án quyết định.

TT	HOẠT ĐỘNG ĐIỀU TRA CƠ BẢN TÀI NGUYÊN NƯỚC	KẾT QUẢ THỰC HIỆN PHẢI ĐẢM BẢO CÁC YÊU CẦU
16	Điều tra, đánh giá diễn biến bồi lắng, sạt, lở lòng, bờ, bãi sông	<p>Thông kê, đánh giá được các khu vực xảy ra bồi lắng, sạt lở, lòng bờ, bãi sông;</p> <p>Xác định nguyên nhân xảy ra bồi lắng, sạt, lở lòng, bờ, bãi sông;</p> <p>Lập danh mục vị trí đoạn sông, khu vực sông xảy ra bồi lắng, sạt, lở lòng, bờ, bãi sông; quy mô bồi lắng, sạt lở;</p> <p>Đề xuất các giải pháp giảm thiểu tại từng điểm, đoạn sông, khu vực sông xảy ra bồi lắng, sạt, lở lòng, bờ, bãi sông;</p> <p>Lập bản đồ vị trí các điểm, đoạn sông, khu vực sông xảy ra bồi lắng, sạt, lở lòng, bờ, bãi sông;</p> <p>Các yêu cầu khác do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đề án, dự án quyết định.</p>
17	Báo cáo khai thác, sử dụng tài nguyên nước của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Bộ có liên quan	<p>Đánh giá tình hình phát triển, định hướng phát triển ngành, lĩnh vực gắn với hoạt động khai thác, sử dụng nước, bảo vệ tài nguyên nước;</p> <p>Hiện trạng khai thác, sử dụng nước;</p> <p>Tình hình thực hiện các quy định pháp luật về tài nguyên nước;</p> <p>Tổng hợp được các vấn đề lớn trong khai thác, sử dụng nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ;</p> <p>Kiến nghị các giải pháp liên quan đến việc bảo đảm nguồn nước cho hoạt động khai thác, sử dụng nước của ngành.</p>
a	Nội dung, kết quả của báo cáo khai thác, sử dụng nước của ngành, lĩnh vực	<p>Tổng quan điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội có tác động đến khai thác, sử dụng nước và bảo vệ tài nguyên nước;</p> <p>Hiện trạng khai thác, sử dụng nước, ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước;</p> <p>Công tác quản lý tài nguyên nước;</p> <p>Tổng hợp được các vấn đề lớn trong khai thác, sử dụng nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ;</p> <p>Kiến nghị các giải pháp liên quan đến việc bảo đảm nguồn nước cho hoạt động khai thác, sử dụng nước của địa phương.</p>
b	Nội dung, kết quả của báo cáo khai thác, sử dụng nước của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	<p>Hiện trạng khai thác, sử dụng nước, ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước;</p> <p>Công tác quản lý tài nguyên nước;</p> <p>Tổng hợp được các vấn đề lớn trong khai thác, sử dụng nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ;</p> <p>Kiến nghị các giải pháp liên quan đến việc bảo đảm nguồn nước cho hoạt động khai thác, sử dụng nước của địa phương.</p>
18	Các hoạt động điều tra cơ bản khác	Các nội dung điều tra cơ bản tài nguyên nước thực hiện theo đề án, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt

**PHỤ LỤC 3. NỘI DUNG THẨM ĐỊNH ĐỐI VỚI MỘT SỐ CÔNG TÁC,
HẠNG MỤC CÔNG VIỆC TRONG HOẠT ĐỘNG ĐIỀU TRA CƠ BẢN
TÀI NGUYÊN NƯỚC**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /TT-BTNMT ngày tháng năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

TT	Công tác, hạng mục công việc và nội dung thẩm định
1	Thu thập thông tin, dữ liệu: đánh giá sự phù hợp, đảm bảo của chủng loại, tư liệu ảnh so với yêu cầu cần thu thập, phân tích
2	Khảo sát, điều tra thực địa
-	Báo cáo kết quả điều tra thực địa: đánh giá sự phù hợp các nội dung, khối lượng công việc thực hiện; tổng kết các lộ trình đi điều tra;
-	Sơ đồ, bản đồ tài liệu thực tế của các tuyến và vị trí các điểm điều tra: đánh giá sự phù hợp, chính xác của các tuyến và vị trí các điểm điều tra, các điểm lấy mẫu trên nền bản đồ địa hình theo tỷ lệ điều tra tương ứng
-	Các bảng tổng hợp: đánh giá tính đồng nhất, sự phù hợp về kết quả tổng hợp so với mục tiêu dự án
-	Phiếu điều tra, sổ nhật ký điều tra thực địa và các tài liệu điều tra thực địa khác: đánh giá sự phù hợp về nội dung, hình thức ghi chép, mô tả trong sổ nhật ký và trên bản đồ thực địa, phiếu điều tra với quy định hiện hành về việc thành lập tài liệu nguyên thủy điều tra, khảo sát thực địa.
-	Kiểm tra xác minh thông tin công trình (nếu cần thiết)
3	Công tác địa vật lý
-	Các điểm, tuyến đo thực tế được đánh dấu ngoài hiện trường: đánh giá sự phù hợp về khối lượng, vị trí các điểm, tuyến đo thực tế ngoài hiện trường, loại máy móc, thiết bị đo ngoài hiện trường so với yêu cầu của dự án
-	Các sổ nhật ký thi công: đánh giá sự phù hợp về nội dung, hình thức ghi chép, mô tả trong sổ nhật ký và trên bản đồ thực địa với quy định hiện hành
-	Các biên bản xảy ra sự cố địa vật lý, biên bản cứu chữa sự cố địa vật lý, biên bản đo địa vật lý, biên bản kiểm tra kỹ thuật, biên bản nghiệm thu kết quả đo: đánh giá tính đầy đủ, phù hợp của các biên bản thi công hiện trường;
-	Các loại bản đồ, mặt cắt, thiết đồ địa vật lý lỗ khoan: đánh giá sự phù hợp, đầy đủ về nội dung thông tin, quy cách thể hiện thông tin, nội dung chuyên đề theo quy định
-	Báo cáo thuyết minh, kết quả đo địa vật lý: đánh giá sự phù hợp, đảm bảo chất lượng, đáp ứng mục tiêu, yêu cầu về phân tích, đánh giá, nhận định.
-	Đo kiểm tra xác suất (nếu cần thiết)
4	Khoan điều tra, khảo sát tài nguyên nước dưới đất
-	Đo kiểm tra tại thực địa: độ sâu, đường kính, độ lệch cho phép, độ nghiêng trục lỗ khoan.

TT	Công tác, hạng mục công việc và nội dung thẩm định
-	Mẫu lõi khoan ngoài hiện trường: đánh giá sự phù hợp về thành phần, cấp đất đá, tỷ lệ lấy mẫu lõi khoan theo thực tế so với yêu cầu được phê duyệt
-	Sổ khoan, sổ theo dõi địa chất, địa chất thủy văn, nhật ký mua nước cho khoan (nếu có): đánh giá sự đầy đủ các thông tin ghi chép tại hiện trường trong quá trình thi công (mô tả thành phần đất đá, lượng tiêu hao dung dịch, mực nước trong lỗ khoan, các hiện tượng trong quá trình khoan, ...)
-	Ống chống, ống lọc thực tế được kết cấu xuống lỗ khoan: đánh giá sự phù hợp về khối lượng, chủng loại, đường kính vật liệu ống chống, ống lọc tại hiện trường so với hồ sơ, biên bản thi công đã thực hiện.
-	Cột địa tầng thực tế lỗ khoan: đánh giá tính đồng bộ, chính xác cột địa tầng so với thực tế thi công
-	Bệ, biển hiệu, nắp bảo vệ miệng lỗ khoan thực tế ngoài hiện trường: đánh giá sự phù hợp về kích thước, hình thức, quy cách theo yêu cầu quy định của dự án đối với bệ, biển hiệu, nắp bảo vệ miệng lỗ khoan thực tế ngoài hiện trường.
-	Báo cáo thuyết minh đánh giá cột địa tầng giếng khoan: đánh giá sự đầy đủ, sự đồng bộ, chính xác của các văn bản
5	Bơm hút nước thí nghiệm
-	Nhật ký thi công, sổ bơm nước thí nghiệm: đánh giá sự đầy đủ, chính xác các số liệu trong sổ nhật ký, sổ bơm hút thí nghiệm và biểu đồ thí nghiệm so với kết quả bơm hút thực tế.
-	Bản vẽ thi công thí nghiệm: đánh giá tính đầy đủ về thông số thực tế hình dạng, kích thước, vị trí sắp xếp, bố trí các thiết bị, dụng cụ bơm, đo đạc, mực nước và chiều sâu công trình sau khi thí nghiệm
-	Các đồ thị lập tại hiện trường: đánh giá sự đầy đủ, chính xác các số liệu thể hiện trong các đồ thị so với kết quả bơm hút thực tế.
-	Báo cáo đánh giá kết quả thí nghiệm tại hiện trường: đánh giá sự phù hợp của xu thế diễn biến kết quả với các mô hình lý thuyết, luận chứng lựa chọn dạng đồ thị, đoạn đặc trưng cho tính toán
-	Báo cáo kết quả bơm nước thí nghiệm: đánh giá sự phù hợp về khối lượng các công việc đã thực hiện, các kết quả đạt được, đánh giá mức độ hoàn thành, nêu nguyên nhân và khuyến nghị về việc sử dụng kết quả thí nghiệm trong các nhiệm vụ chuyên môn của dự án điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất
-	Báo cáo kết quả chỉnh lý tài liệu thí nghiệm: đánh giá sự phù hợp của việc chuẩn hóa dữ liệu; phân tích, xác định được các yếu tố ảnh hưởng; hiệu chỉnh các số liệu sau khi loại bỏ ảnh hưởng bên ngoài, nhận định được quy luật diễn biến số liệu thí nghiệm và lựa chọn mô hình tính toán, lựa chọn phương pháp và công cụ chỉnh lý, kết quả tính toán chỉnh lý, luận giải kết quả và đánh giá mức độ hoàn thành mục tiêu đề ra
-	Bơm kiểm tra (nếu cần thiết)
6	Đổ nước thí nghiệm trong lỗ khoan và hố đào

TT	Công tác, hạng mục công việc và nội dung thẩm định
-	Sổ ghi chép: đánh giá sự đầy đủ, chính xác các số liệu trong sổ ghi chép so với kết quả thí nghiệm thực tế
-	Báo cáo thí nghiệm đồ nước lỗ khoan: đánh giá sự phù hợp, đảm bảo chất lượng của công tác đồ nước lỗ khoan theo thiết kế, phương pháp và khối lượng các công việc đã thực hiện; sự đảm bảo nội dung thông tin báo cáo theo quy định; tính toán hệ số thấm của đất Kth (cm/s) và đánh giá với trị trị số áp lực mao dẫn của đất, các thông tin khác liên quan
7	Lấy mẫu đất đá, mẫu nước trong công tác khoan: Đánh giá tính đầy đủ, hợp pháp, hợp lý của các văn bản, biên bản, quy định có liên quan
8	Phân tích, thí nghiệm mẫu đất đá và mẫu nước (trong phòng và hiện trường)
-	Phiếu hoặc sổ ghi kết quả đo, thí nghiệm mẫu tại hiện trường: đánh giá sự phù hợp về kết quả thí nghiệm hiện trường
-	Phiếu giao nhận mẫu có xác nhận của tổ chức gửi mẫu và tổ chức phân tích, thí nghiệm mẫu hoặc hợp đồng phân tích mẫu: đánh giá sự đầy đủ về khối lượng mẫu giao nhận và thời gian giao nhận (hợp đồng phân tích)
-	Phiếu kết quả phân tích, thí nghiệm mẫu: đánh giá đầy đủ, phù hợp về kết quả phân tích; tính pháp lý của kết quả
-	Báo cáo kết quả phân tích, thí nghiệm: đánh giá sự phù hợp, đảm bảo chất lượng, đáp ứng mục tiêu so với yêu cầu của công tác phân tích, thí nghiệm
9	Quan trắc tài nguyên nước dưới đất
-	Nhật ký quan trắc tài nguyên nước dưới đất, bảng tổng hợp kết quả quan trắc: đánh giá sự phù hợp, đầy đủ về số lượng các chỉ tiêu quan trắc, tần suất quan trắc theo quy định
-	Biểu đồ quan trắc: đánh giá tính phù hợp về sự biến đổi các yếu tố động thái nước dưới đất với các yếu tố thủy văn, khí tượng theo thời gian
-	Bản đồ thủy đẳng cao, thủy đẳng áp: đánh giá sự phù hợp của mối tương quan và ảnh hưởng của nước dưới đất với nước mặt và ảnh hưởng giữa các tầng chứa nước với nhau
-	Báo cáo kết quả quan trắc: đánh giá sự phù hợp, đảm bảo chất lượng, đáp ứng mục tiêu, yêu cầu của công tác quan trắc nước dưới đất
-	Đo kiểm tra mực nước giếng khoan.
10	Công tác trắc địa
-	Sổ trắc địa: đánh giá sự đầy đủ, chính xác các số liệu trong sổ đo so với kết quả đo thực tế và sai số kết quả đo cho phép.
-	Báo cáo trắc địa: đánh giá sự phù hợp, đảm bảo chất lượng, đáp ứng mục tiêu, yêu cầu của công tác trắc địa
-	Bản đồ địa hình sau chỉnh biên: đánh giá sự phù hợp, sự chính xác của các đối tượng thể hiện trên bản đồ sau chỉnh biên
-	Đo kiểm tra (nếu cần thiết)
11	Mô hình toán đánh giá, dự báo tài nguyên nước

TT	Công tác, hạng mục công việc và nội dung thẩm định
-	Thu thập, tổng hợp, phân tích, xử lý tài liệu: đánh giá sự phù hợp, tính đồng nhất của dữ liệu, thời gian quan trắc của dữ liệu thông tin trên vùng/lưu vực sông phục vụ công tác đánh giá, dự báo
-	Báo cáo kiểm định mô hình: đánh giá việc chỉnh lý, hiệu chỉnh thông số của mô hình; đánh giá sai số kết quả dự báo độ chính xác giữa kết quả tính toán và kết quả thực đo. Kết quả tính toán, dự báo phải đảm bảo sai số cho phép khi so sánh với các kết quả thực đo
-	Báo cáo lập mô hình đánh giá, dự báo: đánh giá sự phù hợp, chính xác của số liệu, kết quả mô phỏng, các bảng biểu, hình vẽ; sự đầy đủ về mục tiêu, xây dựng các kịch bản và phương án dự báo theo mục tiêu dự án
-	Mô hình (Bộ cơ sở dữ liệu phần mềm): đánh giá tính chính xác của số liệu đầu vào; tính tương thích dữ liệu; đánh giá sai số kết quả dự báo; thông số dự báo theo các kịch bản và phương án dự báo
-	Hiệu chỉnh, kiểm định lại bộ thông số mô hình và chạy mô phỏng thử nghiệm (nếu cần thiết)
12	Lấy và phân tích mẫu chất lượng nước
-	Thực hiện việc lấy mẫu tại hiện trường: đánh giá sự phù hợp về vị trí lấy mẫu, đầy đủ nội dung của biên bản lấy mẫu, nhật ký lấy mẫu tại hiện trường so với quy định hiện hành
-	Lập báo cáo quan trắc và phân tích môi trường: thẩm định tính hợp lý của số liệu quan trắc và phân tích môi trường dựa trên hồ sơ của mẫu (biên bản, nhật ký lấy mẫu tại hiện trường, biên bản giao nhận mẫu, biên bản kết quả đo, phân tích tại hiện trường, biểu ghi kết quả phân tích trong phòng thí nghiệm,...), sự phù hợp, đầy đủ của nội dung, phương pháp và khối lượng công việc đã thực hiện theo quy định.
13	Đo đạc chất lượng nước hiện trường: đánh giá sự phù hợp về vị trí lấy, chỉ tiêu, kết quả đo mẫu theo nội dung dự án
14	Đo đạc tài nguyên nước
-	Thực hiện việc đo đạc lưu lượng/mức nước/chất lượng nước tại hiện trường: đánh giá sự phù hợp về vị trí đo, đầy đủ nội dung của biên bản và nhật ký đo đạc tại hiện trường so với quy định hiện hành
-	Lập báo cáo kết quả đo lưu lượng/mức nước/chất lượng nước: thẩm định tính hợp lý, đồng nhất của số liệu đo đạc với biên bản, nhật ký tại hiện trường, sự phù hợp, đầy đủ của nội dung, phương pháp và khối lượng công việc đã thực hiện theo quy định.
15	Công tác xây dựng mạng quan trắc tài nguyên nước, giám sát, cảnh báo, dự báo nguồn nước; đo đạc mặt cắt sông, suối; xây dựng, vận hành hệ thống công cụ hỗ trợ ra quyết định,... thực hiện theo quy định pháp luật có liên quan

MỤC LỤC

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG	1
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh	1
Điều 2. Đối tượng áp dụng	1
Điều 3. Hình thức kiểm tra việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước và thẩm định, nghiệm thu kết quả hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước	2
Điều 4. Nguyên tắc thực hiện	2
Điều 5. Kinh phí thực hiện	3
Chương II QUY ĐỊNH KIỂM TRA VIỆC CHẤP HÀNH PHÁP LUẬT VỀ TÀI NGUYÊN NƯỚC	3
Mục 1. TRÁCH NHIỆM, NỘI DUNG KIỂM TRA VIỆC CHẤP HÀNH PHÁP LUẬT VỀ TÀI NGUYÊN NƯỚC	3
Điều 6. Trách nhiệm của cơ quan thực hiện kiểm tra	3
Điều 7. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân liên quan đến việc kiểm tra	5
Điều 8. Nội dung và yêu cầu của việc kiểm tra	6
Điều 9. Trình tự thực hiện kiểm tra	6
Điều 10. Xây dựng và ban hành kế hoạch kiểm tra	6
Điều 11. Tiếp nhận thông tin, xác định dấu hiệu vi phạm	7
Mục 2. TRÌNH TỰ TIẾN HÀNH MỘT ĐOÀN KIỂM TRA VÀ XỬ LÝ KẾT QUẢ KIỂM TRA	7
Điều 12. Ban hành quyết định kiểm tra	7
Điều 13. Đình chỉ kiểm tra	8
Điều 14. Tiến hành kiểm tra	9
Điều 15. Thông báo kiểm tra	10
Điều 16. Công bố quyết định kiểm tra	11
Điều 17. Kiểm tra, thu thập, xác minh thông tin, số liệu	11
Điều 18. Xử lý kết quả kiểm tra	12
Điều 19. Báo cáo kết quả kiểm tra	12
Điều 20. Thông báo kết quả kiểm tra; đôn đốc, kiểm tra việc khắc phục tồn tại sau cuộc kiểm tra	13
Chương III THẨM ĐỊNH VÀ NGHIỆM THU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐIỀU TRA CƠ BẢN TÀI NGUYÊN NƯỚC	13
Mục 1. THẨM ĐỊNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐIỀU TRA CƠ BẢN TÀI NGUYÊN NƯỚC	13
Điều 21. Đối tượng phải thẩm định	13
Điều 22. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định kết quả hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước	13
Điều 23. Trình tự, thời gian thẩm định	14
Điều 24. Yêu cầu về thẩm định các chuyên ngành liên quan đến điều tra cơ bản tài nguyên nước	16
Điều 25. Nội dung và phương pháp thẩm định	16
Điều 26. Hồ sơ gửi thẩm định	17
Điều 27. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong việc thẩm định kết quả hoạt động	

điều tra cơ bản tài nguyên nước.....	17
Mục 2. NGHIỆM THU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐIỀU TRA CƠ BẢN TÀI NGUYÊN NƯỚC	19
Điều 28. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền nghiệm thu kết quả hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước	19
Điều 29. Hồ sơ trình nghiệm thu	19
Điều 30. Nội dung, trình tự, thời gian nghiệm thu	20
Điều 31. Trách nhiệm các cơ quan, đơn vị trong việc nghiệm thu kết quả hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước	21
Chương IV ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH	22
Điều 32. Hiệu lực thi hành.....	22
Điều 33. Quy định chuyển tiếp.....	22
Điều 34. Tổ chức thực hiện	22